

THÔNG TIN Khoa học & Công nghệ



Số 1 - 2004 (44)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG - LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG
02 Hoàng Văn Thụ Đà Lạt

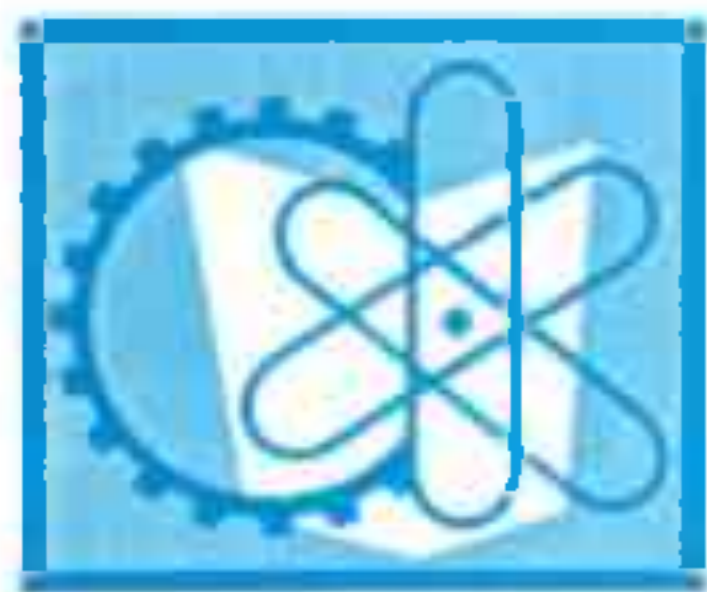
ĐT: 063.820352

Chúc Mừng Năm Mới



Xuân Giáp Thân
2004

- * PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI Ở LÂM ĐỒNG
- * ĐƯA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI
- * NGÀY XUÂN BÀN THÊM VỀ CÂY MAI ANH ĐÀO
- * ÁP DỤNG ISO 9000 TRONG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH



Thông tin

Khoa học & công nghệ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM ĐỒNG

Số 1.2004

BAN BIÊN TẬP

TRƯỞNG TRỞ

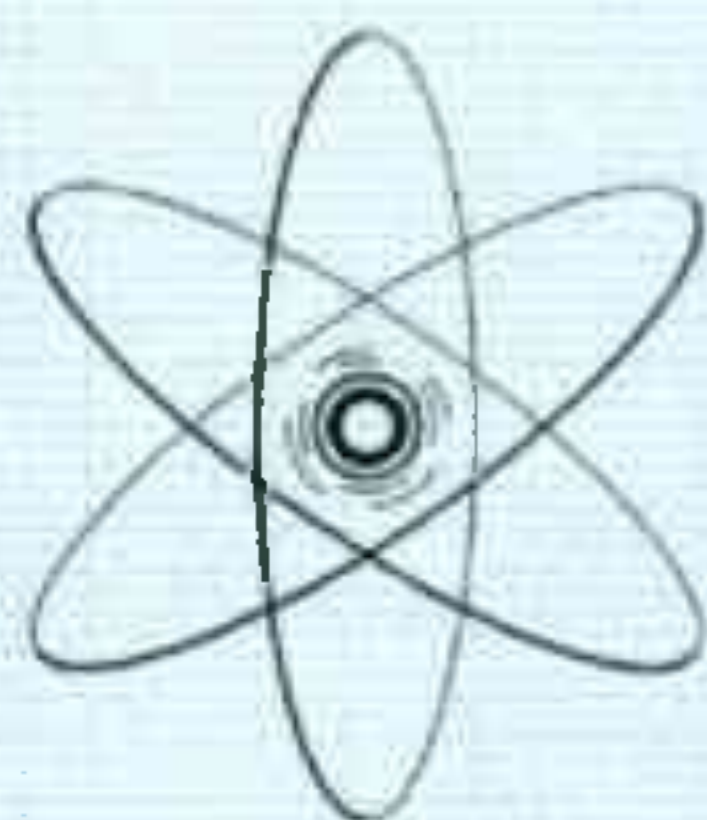
Tổng biên tập

NGUYỄN THỤY HOÀNG

Thư ký

NGÔ HUY ĐÔNG

Trình bày

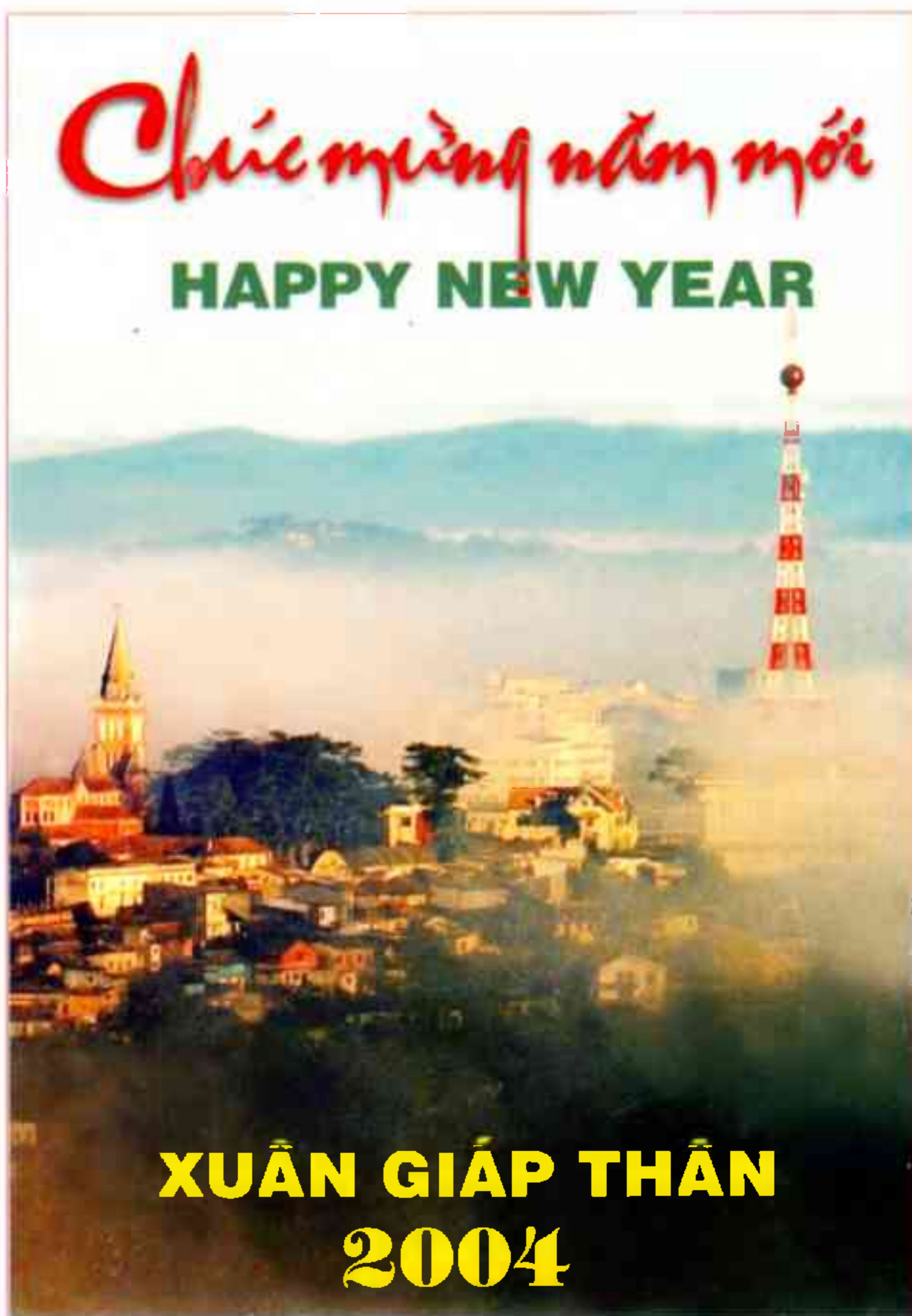


ẢNH BÌA TRƯỚC

Sắc màu Lễ hội

ẢNH

Lý Hoàng Long



*Giấy phép xuất bản số 2293/GPXB do Bộ văn hóa - thông tin cấp ngày 20.6.1995.
Sắp chữ tại Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng. In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1.2004*

Tân mạn đêm giao thừa 2004

Tối hôm qua, gia đình khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng họp mặt đón giao thừa mừng năm mới. Tôi dự có các cán bộ lão thành, các anh, chị là dâu, rể và các con em của cán bộ công chức Văn phòng Sở.

Sau phần ẩm thực hương vị ngày xuân rất phong phú do chị em nữ trong cơ quan biểu diễn, nào là "bánh chưng, củ kiệu, dưa hành cùng bánh hỏi bánh bao, thịt nướng, gà luộc với bánh kem"

các tiết mục đồ vui có thưởng về địa lý, lịch sử dành cho các cháu cấp 1, 2 các tiết mục hoàn chỉnh ca dao, tục ngữ dành cho các cháu cấp 1, 2 và các cô chú công chức, tiếp đến là thi hát karaoke có chấm điểm dành cho các cặp song ca của từng gia đình. Nét xuân lộ rõ trên khuôn mặt mỗi người.

Nhìn các cháu khỏe mạnh, vui tươi, hồn nhiên trong những bộ quần áo mới và đặc biệt rất thông minh, tôi trầm nghĩ đến tuổi thơ của thế hệ chúng tôi ngày trước làm sao có được...

*

Khuya, trở về nhà, xem chương trình cầu truyền hình đón giao thừa với chủ đề *Nỗi vòng tay lớn*, thực hiện cuộc vận động giúp đỡ người nghèo. Ai ai cũng cảm động trước cử chỉ tốt đẹp của mọi người và của chính mình. Đặc biệt, nghe phần trả lời của một số đồng chí lãnh đạo Trung ương liệu bao lâu nữa Việt Nam sẽ giải quyết được vấn đề đói nghèo - tôi cảm thấy vô cùng phấn khởi và xúc động. Tổ chức Liên hiệp quốc đã công nhận Việt Nam là nước thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo đạt kết quả tốt và nhanh so với nhiều nước trên thế giới.

Di chúc Bác Hồ "đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành" như đã đến gần. Lý tưởng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã đến gần?

*

Năm 2003, đặc biệt là 6 tháng cuối năm, tỉnh Lâm Đồng đã có nhiều đổi mới: triển khai 5 công trình trọng điểm và 6 chương trình trọng tâm; thành phố Đà Lạt kỷ niệm 110 năm hình thành và phát triển; tỉnh Lâm Đồng đón nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; ngân sách tỉnh bội thu; ngành du lịch đón gần 1.200.000 lượt khách; tổ chức bộ máy được tăng cường thông qua việc sắp xếp, luân chuyển hướng tới mục tiêu: chất lượng bộ máy và trẻ hóa đội ngũ đã được khá nhiều người đồng tình. Chương trình khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực là một chương trình rất quan trọng, có tác động và liên quan trực tiếp với 5 chương trình kia, nhất là các chương trình nông nghiệp công nghệ cao; chương trình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch hội nghị hội thảo và chương trình nông thôn, xóa đói, giảm nghèo gắn với các vấn đề bức xúc trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Lâm Đồng của chúng ta cũng có nhiều thành tích trong việc xóa đói, giảm nghèo. Cuối năm 2003, tỷ lệ hộ đói nghèo toàn tỉnh là 9,62% (theo thống kê từ cơ sở của ngành lao động, thương binh và xã hội). Nhưng ngành thống kê, qua điều tra thì đưa ra tỷ lệ hộ đói nghèo là 15,7%. Cấp lãnh đạo gặp phải khó khăn trong việc sử dụng một trong hai con số trên, con số 9,62% tuy có thấp nhưng là "con số biết nói", "con số để làm việc". Tiếp tục hạ thấp con số trên trong vài năm tới cũng là một thử thách rất lớn đối với Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng. Ngành khoa học, công nghệ cũng phải góp phần tích cực cho lĩnh vực này.

*

Giữa bối cảnh thế giới đầy biến động, nào là thiên tai, chiến tranh nào là khủng bố; đất nước ta cố gắng giữ được bình ổn, đời sống nhân dân được nâng lên, công cuộc xóa đói, giảm nghèo tiếp tục thành công càng xác định rõ vai trò quyết định của tổ chức bộ máy nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Còn gì vui hơn được ăn tết dân tộc trong không khí hòa bình và no ấm.

Chúc mừng năm mới.

Tổng biên tập Thông tin Khoa học và công nghệ Lâm Đồng

ĐƯA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

TRƯƠNG TRỐ

Giám đốc Sở Khoa học, công nghệ Lâm Đồng

Nhiệm vụ của ngành khoa học – công nghệ Lâm Đồng là đưa ra các giải pháp khoa học và công nghệ để phục vụ các mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ VII đã đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2001–2005 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế khu vực, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp cũng như dịch vụ du lịch trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Để thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, công tác nghiên cứu khoa học, công nghệ giai đoạn 2001–2005 được ngành xây dựng thành các chương trình khoa học, công nghệ trọng điểm, có nội dung, mục tiêu cụ thể phù hợp với chiến lược và quy hoạch khoa học, công nghệ dài hạn. Trong đó, Chương trình khoa học quản lý có vị trí nền tảng với nội dung chủ yếu là nghiên cứu về chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm tăng tỷ trọng dịch vụ – du lịch và sản xuất công nghiệp, sắp xếp các ngành, nghề, tổ chức mô hình sản xuất hợp lý. Đồng thời đưa ra các giải pháp thích nghi với cơ chế thị trường và quá trình hội nhập kinh tế. Bên cạnh đó, là các nghiên cứu cải tiến phương thức quản lý doanh nghiệp, hướng dẫn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000... Đối với Chương trình phát triển du lịch, xuất phát từ thực tiễn những năm qua, các nghiên cứu đề ra định hướng chiến lược và các giải pháp đưa du lịch trở thành ngành kinh tế động lực, trong đó chú trọng tới đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh. Phát huy lợi thế về du lịch ở các loại hình: du lịch văn hóa – lễ hội, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch kết hợp hội nghị hội thảo, nghiên cứu khoa học, sinh thái, dã ngoại, khảo sát, các rừng đặc dụng và khu bảo tồn thiên nhiên... Không dừng lại ở việc chỉ ra các lợi thế, chương trình còn đưa ra các giải pháp cụ thể xây dựng một số buôn văn hóa, phục hồi và hoàn thiện các lễ hội thác, lễ hội hoa, lễ hội truyền thống của các vùng đồng bào dân tộc ít người. Ngành cũng đang xúc tiến xây dựng các trang thông tin điện tử cho ngành du lịch nhằm thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại du lịch, bước đầu áp dụng thương mại điện tử tại các khách sạn trong hoạt động du lịch.

Chương trình phát triển công nghiệp có nội dung chủ yếu là nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học trong chế biến nông, lâm sản; chuyển giao các quy trình công nghệ tạo ra các sản phẩm mới có chất lượng cao và đa dạng hóa các mặt hàng như: chè, cà phê, tơ tằm, hạt điều, rau quả, rượu vang, nước giải khát... phục vụ xuất khẩu và xuất khẩu tại chỗ. Ngoài ra là các nghiên cứu sản xuất sử kỹ thuật, vật liệu xây dựng cao cấp và các sản phẩm khác từ nguồn khoáng sản sẵn có tại địa phương như cao lanh, bô-xít, ben-tô-nit, đi-a-tô-mit, than bùn... phục vụ xuất khẩu và thay thế hàng nhập khẩu. Trong Chương trình phát triển cây công nghiệp, ngành đã tiến hành khảo nghiệm, xác định các giống cây chè, cà phê, dâu tằm, điều cho năng suất chất lượng cao để thay thế các giống đã bị thoái hóa. Đồng thời xây dựng các mô hình thâm canh, trồng cây che bóng, cây chắn gió cho cà phê, chè và các mô hình tưới, chống xói mòn cho vùng cây công nghiệp. Đưa công nghệ thông tin đến với mọi lĩnh vực, triển khai ứng dụng vào quản lý Nhà nước (chính phủ điện tử) và hình thành trang thương mại điện tử, thư viện điện tử, thông tin du lịch cũng như nhiều dịch vụ thông tin điện tử khác trên mạng internet nhằm hỗ trợ cho phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng là mục tiêu của chương trình phát triển công nghệ thông tin. Đáng quan tâm là ngành đã xây dựng và đang triển khai các chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, phát triển công nghiệp phần mềm, kết hợp công nghệ thông tin với công nghệ sinh học để phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Cùng với năm chương trình trên, sáu chương trình khác như chương trình phát triển rau, quả, hoa và dược liệu, chương trình phát triển lâm nghiệp, chương trình phát triển chăn nuôi, chương trình điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường, chương trình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật phục vụ nông thôn, miền núi và vùng đồng bào dân tộc ít người, chương trình nghiên cứu

(Xem tiếp trang 6)

Ngày xuân bàn thêm về cây Mai Anh Đào

NGÔ DIỆP

Đà Lạt – từ lâu đã được mệnh danh là “xứ sở sương mù”, “xứ sở thác và hồ”, “xứ sở hoa anh đào”... Thực ra những danh xưng ấy chưa thể xem là đặc trưng của Đà Lạt. Bởi, những điểm du lịch – nghỉ dưỡng miền núi cao như Sapa, Tam Đảo, Ba Vì, Mẫu Sơn, Bạch Mã, Bà Nà... cũng đều có đặc trưng sương mù, thác, hồ... còn hoa đào thì chắc chắn Đà Lạt không thể sánh được với các “xứ sở hoa đào” như Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La, Hà Nội... Mà đặc trưng chính của Đà Lạt là thành phố nằm trong rừng thông và rừng mai anh đào. Cây thông và cây mai anh đào phối hợp với nhau một cách khá hài hòa đã tạo nên nét riêng, đặc sắc của Đà Lạt.

Về nguồn gốc của cây mai anh đào. Trước đây, có ý kiến cho rằng mai anh đào do người Pháp đưa từ thuộc địa của họ ở miền Nam Ấn Độ sang. Nhưng gần đây có ý kiến nêu lên đây là loài cây bản địa, vốn sống hoang dã trên núi Bi đúp, Núi Bà, cao nguyên Lang Bian. Chúng tôi cho rằng cả hai ý kiến trên cần được tiếp tục nghiên cứu thêm. Theo thẩm định sơ bộ của một số cán bộ ngành lâm nghiệp Lâm Đồng kết hợp với việc tìm hiểu ở một số bà con dân tộc trong vùng Bi Đúp thì có thể nói chưa có cơ sở xác định mai anh đào là giống cây của vùng Bi Đúp – Núi Bà. Ven rừng Núi Bà vùng xã lát, Đa Sa, Đa Chay... có một số cây mai anh đào mọc hoang, tuổi cây không cao, có thể do chim đưa hạt đến. Trong chuyến tham quan vùng núi Đài Trung thuộc Đài Loan, chúng tôi thấy ở đây mai anh đào mọc thành rừng, dân địa phương gọi là dã đào. Còn vùng núi cao phía Nam Ấn Độ có loại cây này hay không, cần được các nhà khoa học thẩm xét. Dù là cây du nhập hay bản địa, mai anh đào đã trở thành nét đặc trưng của Đà Lạt.

Có ý kiến cho rằng có thể do hoa mai anh đào giống hoa mai (Cerasus) và hình dáng giống cây đào (Prunus) nên có tên ghép là mai anh đào (tên khoa học là *Prunus cerasoides*). Cách suy diễn gán ghép như trên có lẽ chưa thật chuẩn lắm. Nếu hình dáng giống cây đào sao gọi là Anh đào? Đào và Anh đào không phải là một giống. Nếu quan sát kỹ một chút, hình dáng cây mai anh đào không hoàn toàn giống cây đào. Chúng tôi nghĩ, có lẽ mai anh đào Đà Lạt có họ hàng gần với cây mai Ấn Độ (*Rha Phiolepis*

indica Lindl), trong “Cây gỗ nhiệt đới và á nhiệt đới” cây mai Ấn Độ được mô tả như sau “cây thân gỗ cao khoảng 12m, đường kính thân cây khoảng 15–20cm, thân thẳng, tròn, nhiều mắt. Vỏ ngoài màu nâu đỏ, có vết nứt dọc lá đơn, mọc cách, mép có răng cưa, thưa, bóng, hình trứng hay mũi mác, dài khoảng 4–7cm, rộng khoảng từ 2–3,5cm, gốc hẹp thành một cuống ngắn. Lá rụng vào mấy tháng cuối năm”... Rõ ràng hình dáng cây mai anh đào Đà Lạt gần giống với cây mai Ấn Độ hơn là cây đào hoặc cây mai. Quả mai anh đào Đà Lạt tương tự như quả anh đào xứ ôn đới (châu Âu, Nhật Bản...) cả về hình dáng quả, hột, màu nước quả... chỉ khác là quả mai anh đào Đà Lạt nhỏ hơn và có vị chua, không có vị ngọt thanh như quả anh đào ôn đới. Việc đặt tên khoa học cho mai anh đào Đà Lạt là *Prunus cerasoides* không thật phù hợp lắm.



Việc đưa cây mai anh đào vào làm cây hoa cảnh kết hợp với cây xanh đường phố, trường học, công thự... của Đà Lạt là một sáng kiến độc đáo, rất có giá trị khoa học và thẩm mỹ. So với các loại cây cảnh và các loại cây xanh đường phố khác, mai anh đào nhiều ưu thế hơn. Cây phân nhánh cao, giới hạn phát triển thành thực vào loại tầm trung, khoảng 5-7m; đường kính thân cây tối đa cũng chỉ 15-20cm. Cây phát triển nhánh vừa phải, hình nơm, không lấn chiếm nhiều không gian đường phố, sân bãi. Lá nhỏ, thưa, mỏng, đủ che nắng không thật gay gắt vào mùa hè. Cây rụng lá vào mùa lạnh khi nhiệt độ ngoài trời thấp, nắng dịu. Hoa có sắc nhưng không hương, nụ hoa và nhất là quả không có vị ngọt nên không phải là nguồn thu hút sâu kiến, ruồi nhặng làm ô nhiễm bầu không khí thuần khiết, trong lành do rừng thông đem lại.

Vào độ cuối đông đầu xuân, mai anh đào nở rộ, cả Đà Lạt đắm mình trong sắc hoa rực hồng tuyệt diệu tạo nên một cảnh trí đào nguyên thật sự không nơi nào trên đất nước ta có được. Vì những lý do nêu trên, việc quản lý cây xanh tại thành phố Đà Lạt nên xem lại việc đưa các loại cây cảnh - cây xanh (như cây hoa ban Tây Bắc, liễu, tùng, dã hương...) thay thế cây mai anh đào có thể làm mất đi cảnh sắc độc nhất vô nhị của Đà Lạt. Một số cán bộ văn hóa địa phương

đã có ý tưởng tổ chức một Hội hoa Mai anh đào Đà Lạt; đây là một ý tưởng rất hay, các cơ quan văn hóa và du lịch nên quan tâm nghiên cứu tổ chức. Có điều hoa mai anh đào thường nở vào tháng giêng dương lịch, trước Tết Nguyên Đán cổ truyền. Giá như các nhà khoa học điều khiển cho mai anh đào nở vào dịp giữa hoặc cuối tháng giêng âm lịch, thời điểm khách du lịch - tham quan đến Đà Lạt đông nhất trong năm. Điều này chúng tôi nghĩ chắc không khó khăn với trình độ khoa học hiện nay. Cây bích đào, bạch đào, hoàng mai, thủy tiên... chẳng đã được các nghệ nhân hoa cây cảnh cho nở đúng vào dịp tết, dù thời tiết hàng năm không giống nhau! Một chứng cứ khác, cây dã đào của Đài Trung (mai anh đào) mà chúng tôi đề cập ở trên nở hoa vào tháng hai âm lịch. Khí hậu thời tiết của họ, chúng tôi cảm thấy có nhiều điểm tương đồng như Đà Lạt. Ý tưởng hay nhưng để trở thành hiện thực tất yếu phải có sự gia công, đầu tư cần thiết. Bích đào, hoàng mai, thủy tiên... mà nở tùy hứng vào đầu tháng chạp hoặc giữa tháng giêng âm lịch thì sẽ kém giá trị rất nhiều. Cũng vậy, tổ chức hội hoa mai anh đào Đà Lạt vào dịp hoa thường nở như hiện nay - trước tết âm lịch, chắc chắn sẽ chẳng thu hút được nhiều du khách.

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG NĂM 2004

Từ ngày 10-12.12.2003, kỳ họp thứ 11 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI đã nhất trí tán thành các báo cáo của UBND tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2003 và các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện năm 2004. Một số chỉ tiêu chính như sau:

- Giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp tăng 12-13%, ngành công nghiệp - xây dựng tăng 15-16%, ngành dịch vụ tăng 14% so với năm 2003.

- Tổng sản phẩm địa phương (GDP) tăng 13-14% so với năm 2003.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 50-55 triệu USD.

- Tổng đầu tư xã hội đạt 2.200 tỷ đồng.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn dưới 1,7%.

- Tỷ lệ đói nghèo còn 10%, trong đó vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn dưới 22%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 23%.

- Giải quyết việc làm cho 22.000 lao động.
- Sản lượng cây lương thực (cây lấy hạt) đạt 192.500 tấn.
- Sản lượng cà phê nhân đạt 194.000 tấn.
- Sản lượng lá dâu đạt 60.000 tấn.
- Sản lượng hạt điều đạt 4.000 tấn.
- Khai thác gỗ đạt 12.000m³.
- Sản lượng chè chế biến đạt 26.200 tấn
- Sản lượng hạt điều chế biến đạt 1.540 tấn.
- Sản lượng cà phê chế biến đạt 366 tấn.
- Sản lượng tơ được chế biến đạt 940 tấn.
- Sản phẩm may mặc đạt 2 triệu sản phẩm.
- Sản phẩm gạch ngói đạt 120 triệu viên.

NĂM THÂN NÓI CHUYỆN KHỈ

DS. NGUYỄN THỌ BIÊN

Khỉ được xếp thứ 9 trong 12 con vật tương ứng với 12 chi xếp theo năm âm lịch. Khỉ còn được gọi là hầu, có tên khoa học *Macaca sp.* họ Khỉ Cercopithecidae.

Hiện nay trên thế giới ghi nhận có khoảng 12 loài khỉ (46 loài phụ) sống rải rác từ Bắc Phi, châu Á đến châu Mỹ.

Ở châu Mỹ có loài khỉ mũi rộng (*Platyrrhina*) được gọi là những con khỉ cổ nhất. Khỉ rú (*Aotestrivirgatus*) cao khoảng 35 cm với cái đuôi dài gần tới 50cm, loại này chỉ hoạt động ban đêm, sống trong rừng phía Bắc Nam Mỹ. Khỉ Len (*Lagothrix lagotricha*) đo được gần 70cm và 1,4m kể cả đuôi. Đuôi của nó có nhiều cơ có thể cuộn lại được. Khỉ xồm đội mũ (*Cebus fatuellus*) lớn hơn con mèo to một chút, dùng đuôi như chân thứ năm, còn khi ở dưới đất nó cuộn đuôi lại thành hình xoáy tròn ốc.

Ở Đông Nam Á có các loài khỉ vàng (*Macaca mulatta*) dài khoảng 65cm và đuôi bằng nửa thân, có bộ lông vàng đỏ xám nhạt. Khỉ mốc (*Macaca speciosa*) có bộ lông sẫm và dài, mặt đỏ lừ, đuôi ngắn hơn đuôi khỉ vàng.

Ở châu Phi có loài khỉ đầu chó (*Papio cynocephalus lestes*) dài tới 90cm, bộ lông màu nâu ô liu; khỉ đầu chó chacma (*Papio porcarius*) ở Nam Phi; khỉ mặt chó trắng (*Mandrillus leucophaeus*) còn non dài 90cm và đuôi rất ngắn chỉ có 9cm, loài này sống trong rừng già Tây Phi xích đạo; khỉ mõm chó (*Mandrillus sphinx*) đực có màu rực rỡ: má xanh da trời, mũi và miệng đỏ, ria màu da cam. Khỉ dạng người lớn nhất là khỉ Gorilla gorilla, con đực lớn hơn

2m, cân nặng đến 250kg, sống ở rừng châu Phi xích đạo (chỉ thấy ở vùng Cameroun, Congo, Gabon, Uganda).

Khỉ sống trung bình khoảng 30 năm nhưng đặc biệt có con khỉ Bobo nuôi tại Trung tâm thực nghiệm Lederle (Hoa Kỳ) sống được 53 năm. Khỉ bé nhất là loài khỉ sống ở lưu vực sông Amazon, trung bình mỗi con chỉ nặng 0,08kg và thân hình chỉ dài có 0,15m. Loài khỉ hú *Alouatta* sống ở Trung Mỹ và Nam Mỹ, tiếng hú của nó có thể nghe rõ ở khoảng cách 10 dặm.

Ở Việt Nam có nhiều loài khỉ sống trên rừng già, núi đá, núi đất, nhiều khe suối tại hầu hết các tỉnh thượng du Bắc bộ, Trung bộ, Tây Nguyên. Thường gặp có các loài:

- Khỉ mặt đỏ, còn gọi là khỉ cộc, khỉ đen, khỉ gấu (*Macaca acctoides*).

- Khỉ mốc: còn gọi là khỉ xám, khỉ nâu (*Macaca assanensis*).

- Khỉ vàng: còn gọi là khỉ đàn, khỉ đít đỏ, Bú dù (*Macaca mulata zimmernann*).

Những hiểu tượng về khỉ:

Khỉ được biểu trưng trong thần thoại tôn giáo và truyền thống văn hóa phong tục của nhiều dân tộc. Ở Trung Hoa có Tề thiên Đại thánh, ở Ấn Độ có vua khỉ Hanuman đều được thờ như một vị thần linh thiêng biểu tượng cho tính thông minh, nhanh nhẹn, nghịch ngợm, nhảy cao, bay xa, biến hóa nhiều phép thần thông.

Ở Campuchia, người ta cho rằng khỉ Hanuman là con của thần gió nên nhân dân có tục săn khỉ cầu mưa. Ở Ai Cập, người ta thờ vị thần hình người nhưng đầu là

của khỉ đầu chó màu trắng biểu tượng của “thần Thốt” thông thái, sáng tạo ra chữ viết, ngôn ngữ. Ở vùng Trung Mỹ, biểu tượng về khỉ lại tựa như thần Apollon trong thần thoại cổ Hy Lạp. Có nơi coi khỉ gắn liền với mặt trời, biểu tượng cho ca hát và âm nhạc...

Khỉ là loài vật thông minh, sáng tạo:

Người ta đã dùng chuối làm thí nghiệm để kiểm tra khỉ: khi thấy quả chuối ngoài tầm tay với, khỉ biết chọn cành cây khều, bẻ gãy và tước vỏ chuối để ăn. Ở Nhật Bản có một con khỉ cái đã biết rửa khoai lang bằng nước biển, một con rửa lập tức cả đàn khỉ áp dụng. Do khỉ có tài bắt chước người nên người ta dạy khỉ làm xiếc, đóng phim, hái dừa...

Từ năm 1987, những nhà nghiên cứu ở Mỹ đã phát hiện, tìm ra 15 loài cây cỏ có khả năng chữa bệnh mà loài khỉ sử dụng để chữa bệnh cho chúng. Ở Chicago đã có những cuộc họp hàng năm để thảo luận vấn đề “tử thuốc thiên nhiên” về việc sử dụng dược thảo của thú vật. Hội nghị đã đề ra phương thức nghiên cứu dùng khỉ bệnh để dẫn đường đến những cây hữu ích mà con người chưa biết đến.

Đời sống tình dục của khỉ rất phong phú nhưng không có hiện tượng loạn luân

Hầu hết các loài khỉ sống thành gia đình, thành nhóm, tập hợp thành đàn lớn hay nhỏ, các nhà nghiên cứu đã quan sát tùy theo hoàn cảnh từng loài mà khỉ sống theo các chế độ khác nhau. Khỉ sống theo “chế độ đa thê”, quan hệ tình dục một đực – nhiều cái: một khỉ đực thường giao phối với nhiều khỉ cái như khỉ vàng, khỉ

xanh ở rừng cây gỗ, khỉ đuôi trắng sống ở thảo nguyên, loài khỉ áo ở châu Phi, khỉ đuôi vọc (langur) ở châu Á. Khỉ sống theo "chế độ đơn thê" quan hệ tình dục một đực - một cái như loài khỉ tay vuốt (tamarin), khỉ đuôi sóc (marmoset), khỉ áo (colobe) ở châu Á và một loài khỉ đuôi (ceropitheque) ở châu Phi. Nhóm khỉ giao phối nhiều đực - nhiều cái như loài khỉ đuôi sóc, khỉ trán trắng, khỉ má trắng, khỉ đầu chó, khỉ vàng, khỉ mặt đỏ...

Mặc dầu khỉ sống theo thành nhóm, thành đàn nhưng việc giao phối giữa khỉ cha và các con gái, khỉ mẹ và các con trai đã được ngăn chặn ngay từ lúc còn nhỏ nên tránh được hiện tượng loạn luân. Khỉ đực khi trưởng thành đã biết rời khỏi nhóm để đến lập nghiệp ở nhóm khác; có loài như khỉ đầu chó, khỉ đực 8 tháng tuổi thì con đực đã rời khỏi nhóm. Các khỉ cái trẻ cũng di tản và tìm một nhóm khỉ đực khác đàn để hình thành một mới. Trường hợp khỉ trưởng thành mà không đi nơi khác đều bị cha mẹ chúng ruồng bỏ, đuổi đi. Người ta cũng đã quan sát nghiên cứu trong điều kiện khỉ bị nuôi nhốt cùng một đàn với cha mẹ, tập

tính sinh dục của khỉ con bị ức chế: các khỉ cái trẻ không rụng trứng và các khỉ đực trẻ không muốn nhảy cái. Tỷ lệ giao phối giữa khỉ mẹ và khỉ đực con cũng như khỉ đực và các khỉ cái anh chị em là rất thấp so với khỉ của các nhóm khác nhau.

Khỉ dùng trong y dược học:

- Cơ thể của khỉ gần giống người nên trong y học, khỉ là đối tượng để nghiên cứu bệnh học, y học thực nghiệm, từ đó tìm biện pháp chữa bệnh cho người. Người ta đã nghiên cứu nhiều bộ phận cơ thể của khỉ để ghép cho người như thận, tim, gan... Tuy nhiên, bệnh nhân được ghép cũng không sống được lâu. Trong sản xuất vaccin chống các bệnh vi rút, người ta cũng dùng một số bộ phận của khỉ.

- Từ lâu, nhân dân ta đã săn bắt các loại khỉ vàng, khỉ mặt đỏ, khỉ mốc... để làm thuốc. Người ta làm thịt, lấy xương, thịt, mật, sỏi mật, óc của chúng để chữa một số bệnh.

Xương khỉ (hầu cốt): có vị chua, tính bình không độc, thông kinh lạc, trấn kinh, dùng trị phong thấp,

tứ chi tê liệt, trẻ em kinh giản.

Thịt khỉ (hầu nhục): có vị chua, tính bình, không độc, có tác dụng bổ thận, tráng dương, thu liễm cố tinh, trừ phong thấp, dùng trị thần kinh suy nhược, liệt dương.

Sỏi mật của khỉ (có hình trái táo nên gọi là "hầu táo"): dùng làm thuốc thanh nhiệt, trấn kinh, giải độc, tiêu thũng, tiêu đờm, chữa ho hen, dùng uống dạng bột, ngày dùng 2g.

Mật khỉ: cũng được dùng uống để trị đau mắt, động kinh, ngày dùng 0,5-1g.

Người ta dùng xương khỉ hoặc để cả con nấu cao tồn tính. Trong cao khỉ có tới 16,86% ni tơ toàn phần, 0,85% acid amin, các chất calci, phospho, asen, clor... Cao xương khỉ hay cao khỉ tồn tính được coi là thuốc bổ máu, bổ toàn thân; được dùng trong trường hợp kém ăn, kém ngủ, thiếu máu, gầy yếu xanh xao, hay đổ mồ hôi trộm, đau nhức, phong thấp. Cao dùng tốt cho phụ nữ, trẻ em. Khỉ dùng thái thành miếng nhỏ cho cao tan vào nước cơm hay trong mật ong hoặc dùng ngâm rượu để uống, liều dùng hàng ngày từ 5-10g.

DƯA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Tiếp theo trang 2)

khoa học xã hội và nhân văn đang tiếp tục được triển khai, bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực.

Ngành khoa học - công nghệ đang cố gắng phấn đấu hơn nữa để góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Phát huy cao độ các tiềm năng thế mạnh sẵn có, xây dựng nền nông nghiệp đặc sản và kinh tế du lịch trở thành nền kinh tế động lực, xây dựng Đà Lạt - Lâm Đồng trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học lớn của cả nước, thực hiện thành công sáu chương trình trọng tâm mà Hội nghị giữa nhiệm kỳ của Tỉnh ủy Lâm Đồng đề ra:

1. Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao;

2. Chương trình phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội như giao thông, thủy lợi gắn với thủy điện vừa và nhỏ, kiên cố hóa trường học;

3. Chương trình phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch hội nghị hội thảo;

4. Chương trình phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp;

5. Chương trình phát triển hạ tầng nông thôn, xóa đói giảm nghèo, giải quyết các vấn đề bức xúc trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đồng bào có đạo;

6. Chương trình phát triển khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.

ÁP DỤNG ISO 9000 TRONG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

VĂN TÌNH

Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9000 để xây dựng hệ thống quản lý chất lượng trong dịch vụ hành chính sẽ đem lại những hiệu quả to lớn và thiết thực cho cải cách hành chính. Trong quá trình cải cách nền hành chính quốc gia, đã có hơn 10 cơ quan áp dụng hệ thống quản lý này. Để làm rõ hơn và tạo thuận lợi cho các cơ quan đang và sẽ xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế ISO 9000 trong dịch vụ hành chính, tác giả giới thiệu từ khái quát về ISO đến những ưu điểm và những điểm cần lưu ý khi xây dựng và áp dụng. Thiết nghĩ, qua đó chúng ta sẽ rút ra những điều bổ ích, hướng tới xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả.

ISO 9000 là bộ tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng do Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) ban hành, thích ứng với mọi đối tượng, kể cả dịch vụ hành chính (Civil service). ISO 9000 được ban hành lần đầu vào năm 1987; sửa đổi, ban hành lần thứ hai vào năm 1994 (gọi là phiên bản 1994) và mới sửa đổi, ban hành lần thứ ba vào ngày 15.12.2000 (gọi là phiên bản 2000). Hiện nay, tất cả các nước, kể cả Việt Nam, đã chuyển sang áp dụng theo phiên bản 2000. Bộ tiêu chuẩn này gồm bốn tiêu chuẩn chính:

ISO 9000:2000 – Tiêu chuẩn về cơ sở của hệ thống và thuật ngữ.

ISO 9001:2000 – Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu cơ bản của hệ thống.

ISO 9004:2000 – Tiêu chuẩn hướng dẫn cải tiến hệ thống được xây dựng theo ISO 9001:2000.

ISO:19011:2002 – Tiêu chuẩn quy định việc đánh giá và chứng nhận hệ thống.

Yêu cầu tổng quát của hệ thống quản lý chất lượng được xây dựng theo ISO 9001:2000 là khi một tổ chức:

- Cần chứng tỏ khả năng cung cấp một cách ổn định sản phẩm (với dịch vụ hành chính là công việc) đáp ứng yêu cầu của khách hàng (với dịch vụ hành chính là các tổ chức và công dân) và các yêu cầu chế định;

- Nhằm nâng cao sự thỏa mãn của khách hàng thông qua việc áp dụng có hiệu lực và hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng, bao gồm cả việc cải tiến liên tục cho phù hợp với sự phát triển.

Về bản chất, ISO 9001:2000 cho một phương pháp làm việc khoa học, được coi như là một công nghệ

quản lý mới giúp cho tổ chức (và mỗi người trong tổ chức) chủ động và sáng tạo trong công việc; nó được vận hành theo các quá trình trong mối tương tác với nhau; rõ việc, rõ người theo những ranh giới nhất định về trách nhiệm và quyền hạn. Hệ thống này đòi hỏi (và tạo điều kiện) để tổ chức và các cá nhân trong tổ chức kiểm soát được công việc của mình – cũng tức là đảm bảo chất lượng công việc trên cơ sở xác định rõ yêu cầu của khách hàng và chế định.

Một hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2000 dù áp dụng cho loại hình tổ chức nào, đều phải quán triệt tám nguyên tắc cơ bản: Hướng tới thỏa mãn khách hàng (với dịch vụ hành chính là đáp ứng các yêu cầu chính đáng, đúng luật của dân); vai trò của lãnh đạo, tham gia tự nguyện của mọi người; tiếp cận theo quá trình; tiếp cận theo hệ thống; cải tiến liên tục; quyết định phải dựa trên cứ liệu thực tế; và đảm bảo lợi ích giữa các bên liên quan.

Các yêu cầu cơ bản của hệ thống quản lý chất lượng bao gồm 4 phần chính:

- Trách nhiệm quản lý (cam kết của lãnh đạo; định hướng khách hàng; chính sách và mục tiêu chất lượng; kế hoạch chất lượng; trách nhiệm và quyền hạn thông tin nội bộ; xem xét của lãnh đạo).

- Quản lý các nguồn lực (nhân lực, cơ sở hạ tầng, môi trường làm việc, các nguồn lực khác).

- Thực hiện việc tạo ra sản phẩm kế hoạch, các quá trình liên quan khách hàng, tạo sản phẩm, kiểm soát các nguồn bên ngoài, cung cấp sản phẩm dịch vụ).

- Đánh giá, cải tiến (đánh giá sự thỏa mãn khách hàng; đánh giá chất lượng nội bộ, đánh giá chất lượng công việc, kiểm soát công việc không phù hợp, phân tích các dữ liệu, khắc phục sai lỗi và phòng ngừa sai lỗi...).

Tài liệu cần có của hệ thống quản lý chất lượng gồm:

- Chính sách và mục tiêu chất lượng
- Sổ tay chất lượng (phạm vi áp dụng; chính sách và mục tiêu chất lượng; cơ cấu tổ chức và trách nhiệm, quyền hạn; các yêu cầu phải thực hiện của hệ thống).
- Các thủ tục, quy trình, hướng dẫn biểu mẫu cần thiết.

Do ISO 9000 mang lại lợi ích thiết thực nên tới nay đã có hơn 170 nước áp dụng với hơn 700.000 tổ chức được đánh giá chứng nhận (trong đó có 800 tổ chức Việt Nam). Hơn nữa, ISO 9000 đã trở thành luật chơi trong quan hệ quốc tế về thương mại, hợp tác đầu tư và nhiều hoạt động khác. Vì vậy, việc áp dụng ISO 9000 vừa là nhu cầu tự thân, vừa là điều kiện của hội nhập.

ÁP DỤNG ISO 9000 PHỤC VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Nhu cầu thúc đẩy cải cách hành chính

Khoảng hơn 20 năm trở lại đây, dưới sức ép phải làm thay đổi hình ảnh và vai trò của nhà nước (của bất cứ thể chế chính trị nào) trước sự biến đổi nhanh chóng của quá trình toàn cầu hóa, mở rộng quan hệ quốc tế, tự do hóa và dân chủ hoá..., chính phủ nhiều nước đã và đang xúc tiến mạnh mẽ cải cách hành chính với mục tiêu là nâng cao hiệu lực và hiệu quả của quản lý nhà nước, đảm bảo chất lượng công việc theo đòi hỏi của dân, cải thiện quan hệ giữa nhà nước với dân, giảm nhẹ bộ máy và nâng cao năng lực của công chức. Trong xu thế chung đó và đòi hỏi thể hiện tính ưu việt của chế độ XHCN, từ năm 1994-1995, Chính phủ đã công bố chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2001-2010 với mục tiêu chung là xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả của nhà nước pháp quyền XHCN, xây dựng đội ngũ công chức có đủ năng lực và phẩm chất. Mục tiêu cụ thể của Chương trình là hoàn thiện thể chế và cơ chế, chính sách (trước hết trong hoạt động kinh tế và hệ thống hành chính); xóa bỏ các thủ tục hành chính quan liêu, rườm rà, tạo ra thủ tục đơn giản, công khai, thuận lợi; chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn phải rõ ràng; cơ cấu của bộ máy các cấp phải gọn nhẹ, tập trung thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo phân cấp; tới năm 2010 đội ngũ công chức cơ bản hội đủ chức danh... Việc cải cách được tiến hành đồng bộ theo 4 nội dung là cải cách thể chế; cải cách tổ chức bộ máy hành chính; đổi mới, nâng cao chất lượng công chức; cải cách tài chính công.

Tuy việc cải cách đã đạt được những tiến bộ nhất

định trong những năm từ 1995-2000, nhưng Chính phủ nghiêm khắc nhận rằng còn quá hạn chế, vẫn còn mang nặng dấu ấn cũ; quan liêu, bao cấp, kém hiệu lực và hiệu quả.

2. ISO 9000 là một trong những biện pháp phục vụ tốt cho cải cách hành chính

Thấy rõ ISO 9000 có thể phục vụ tốt cho cải cách hành chính, chính phủ nhiều nước đã khuyến khích các cơ quan nhà nước áp dụng ISO 9000. Năm 1996, Chính phủ Malaixia công bố Hướng dẫn áp dụng ISO 9000 trong dịch vụ hành chính, bắt buộc hơn 800 cơ quan phải áp dụng và được đánh giá, chứng nhận vào năm 2000. Chính phủ Malaixia đã thành lập cơ quan chuyên trách (MSMPU) đặt tại Văn phòng Thủ tướng để chỉ đạo, hướng dẫn, đánh giá hoạt động này. Viện hành chính quốc gia Singapo là cơ quan giúp Chính phủ hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan áp dụng ISO 9000, theo đó Chính phủ áp dụng chính sách thưởng 4USD/người/tháng nếu được đánh giá, cấp chính chỉ. Năm 1993, Chính phủ Mỹ công bố điều luật về dịch vụ hành chính xác định rõ công việc của Chính phủ ngày càng phải tốt hơn với chi phí ít hơn, mỗi cơ quan phải biết rõ khách hàng của mình là ai và bằng mọi cách phải thỏa mãn nhu cầu của họ; phải thường xuyên đánh giá công việc của mình theo tiêu chí đã xác định... Tháng 8.1997, Hội thảo về dịch vụ hành chính họp ở Malaixia đã đưa ra khuyến nghị chính phủ các nước trong khu vực cần đẩy mạnh cải cách hành chính, áp dụng ISO 9000 như là một trong những biện pháp quan trọng để đạt mục tiêu nâng cao chất lượng công việc và nâng cao tính chất phục vụ của nhà nước.

Với sự khuyến khích của Ban chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ, Tổng cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng (TC-ĐL-CL) thuộc Bộ khoa học và công nghệ (KH&CN) đã tổ chức nghiên cứu và công bố vào cuối năm 1999 và bổ sung, hoàn chỉnh theo phiên bản 2000, công bố lại vào năm 2001. Tới nay, có hơn 10 cơ quan đã và đang áp dụng như UBND quận I (thành phố Hồ Chí Minh), Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Sở xây dựng tỉnh Quảng Nam, Văn phòng UBND tỉnh Khánh Hòa, Tổng cục TC-ĐL-CL và một số đơn vị trực thuộc Tổng cục, các chi cục TC-ĐL-CL Hà Nội, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh, UBND quận Hồng Bàng (Hải Phòng), các sở KH&CN Hà Nội, Đồng Nai, Long An... Một số nơi khác đang chuẩn bị để triển khai trong kế hoạch 2003-2004. Qua đánh giá sơ bộ của một số nơi cho thấy rõ lợi ích của ISO 9000:

- Tạo tiền đề cho một cách làm việc khoa học, rõ việc, rõ người, rõ trách nhiệm và quyền hạn từ người lãnh đạo cao nhất tới từng đơn vị và cá nhân.

– Làm rõ hơn, nắm vững hơn nội dung, yêu cầu của công việc và quá trình hình thành công việc mà mỗi đơn vị, cá nhân liên quan phải tuân thủ. Cũng ở chỗ này đã bộc lộ thiếu sót phổ biến là không kiểm soát được công việc một cách chặt chẽ; yếu cả ở khâu tiếp nhận, xác định yêu cầu của dân và khâu đánh giá, cải tiến.

– Phát hiện, điều chỉnh, hợp lý hóa một số chức năng nhiệm vụ lể lỏi làm việc, một số khâu trong các thủ tục – quy trình; bổ sung và hệ thống hóa các tài liệu viện dẫn và sắp xếp, lưu giữ một số hồ sơ đầy đủ, chặt chẽ hơn; rút ngắn được thời gian và giảm khối lượng công việc tồn đọng (UBND quận I thành phố Hồ Chí Minh đã giảm 50% thời gian hẹn với dân và giảm tồn đọng còn khoảng 10%, trước đây thường 25–30%).

– Quan hệ giữa cơ quan nhà nước và dân được cải thiện. Tinh thần, thái độ phục vụ của công chức có chuyển biến tích cực.

Bên cạnh đó cũng thấy rõ việc tiếp nhận cải cách hành chính và áp dụng ISO 9000 phục vụ cho cải cách hành chính còn nhiều vướng mắc.

3. Những lưu ý khi xây dựng và áp dụng ISO 9000 trong cải cách hành chính

Để khắc phục những vướng mắc do đặc điểm của dịch vụ hành chính và do chưa có kinh nghiệm, khi áp dụng ISO 9000, các cơ quan hành chính cần lưu ý những điểm sau:

Một là, ISO 9000 rõ ràng có thể và cần thiết áp dụng cho dịch vụ hành chính. Tuy nhiên, đông đảo công chức còn e ngại vì lợi ích đưa lại cho họ thì chưa rõ nhưng buộc họ phải làm việc tốt hơn, phải vào “khuôn phép” hơn. Vì vậy, sự khuyến khích và tạo điều kiện của Chính phủ; sự nhận thức đúng và quyết tâm làm của những người lãnh đạo chủ chốt của các cơ quan là hết sức quan trọng, có tính quyết định cho thành công.

Hai là, về cơ bản, hệ thống quản lý chất lượng trong dịch vụ hành chính được xây dựng theo ISO 9001:2000 nhưng không thể áp dụng máy móc như đối với các doanh nghiệp. Sản phẩm của dịch vụ hành chính là công việc (quản lý nhà nước hay phục vụ quản lý nhà nước) được hình thành suốt trong quá trình tiếp xúc với khách hàng (các tổ chức và công dân thuộc diện quản lý). Sản phẩm cuối cùng của dịch vụ hành chính thường dưới dạng văn bản với nội dung cụ thể khác nhau và mức độ pháp lý khác nhau. Từ một bộ luật, một chính sách, chế độ tới cấp hộ chiếu, chứng minh thư, thu thuế, cấp giấy phép xây dựng, giấy phép kinh doanh, sao chép sổ gốc hộ tịch... đều là sản phẩm của dịch vụ hành chính. Do đó,

sản phẩm dịch vụ hành chính có hàm lượng trí tuệ rất khác nhau, phần đóng góp của yếu tố hữu hình và vô hình cũng khác nhau. Mỗi cơ quan cần tự xác định loại hình và đặc điểm công việc của mình, chọn cách thức tạo sản phẩm thích hợp cho mình trên cơ sở đảm bảo chất lượng công việc và đúng luật.

Ba là, yêu cầu chung của áp dụng ISO 9000 trong dịch vụ hành chính là tạo một phương pháp làm việc khoa học, qua đó nâng cao chất lượng công việc và tính chất phục vụ, góp phần thực hiện thắng lợi chương trình cải cách hành chính của chính phủ. ISO 9000 chỉ là biện pháp phục vụ cải cách hành chính nhưng mục tiêu của ISO 9000 lại trùng khớp với mục tiêu của cải cách hành chính là chất lượng công việc và tính chất phục vụ. Vì đang phải cải cách hành chính một cách cơ bản, tức là phải cải biến hiện trạng không còn thích hợp, nên ISO 9000 không phải để hợp thức hóa tất cả những gì đang có mà ngay từ đầu phải chú ý tới yêu cầu phân tích, phát hiện, điều chỉnh những gì không còn thích hợp. Đây là việc làm khó, mất nhiều thời gian và chỉ có thể được thực hiện gắn liền với thực hiện chương trình cải cách hành chính cụ thể của từng cơ quan. Xây dựng được một hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2000 trên văn bản là quan trọng (nhiều nơi làm được), nhưng quan trọng và khó khăn hơn là làm sao hệ thống đó được thực hiện, được duy trì và không ngừng cải tiến tương thích với sự phát triển (không ít nơi đã không làm được).

Bốn là, nguồn lực đảm bảo cho hệ thống quản lý, chất lượng trong dịch vụ hành chính gồm cả các phương tiện vật chất, môi trường làm việc và con người, trong đó con người công chức hội đủ chức danh là yếu tố then chốt. Xã hội ngày càng hiện đại, văn minh thì con người càng giữ vai trò quan trọng hơn. Máy móc dù tối tân đến đâu vẫn là máy móc, vẫn chỉ là công cụ hỗ trợ để con người làm việc tốt hơn mà thôi. Trong điều kiện đó, kỹ năng (với nghĩa bao hàm cả kiến thức và kinh nghiệm tương ứng) là yêu cầu cơ bản, không khoan nhượng với mọi công chức. Cũng chùng ấy thủ tục, nhưng tại sao nhập cảnh trung bình cho một khách ở sân bay Xingapo chỉ mất 2–3 phút trong khi ở Malaixia mất 5–7 phút và ở Việt Nam mất 8–10 phút? Đó là do kỹ năng. Kỹ năng biểu thị ở khả năng xác lập và vận dụng cả yếu tố hữu hình và vô hình để xem xét, giải quyết công việc. Đặc biệt, ở mỗi công chức, kỹ năng biểu thị rất rõ ở các yếu tố vô hình như độ tin cậy, tính sẵn sàng, thái độ cư xử, sự đồng cảm... Kỹ năng là cốt lõi của yêu cầu về tính chuyên nghiệp đối với công chức trong cải cách hành chính. Và kỹ năng chỉ có thể có được thông qua đào tạo và rèn luyện trong thực tế tiến hành công việc.

Theo Tạp chí Hoạt động khoa học số 4/2003

MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHO CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY RỪNG MÙA KHÔ 2003-2004 Ở LÂM ĐỒNG

LÊ VĂN BỬU

Chi cục kiểm lâm Lâm Đồng

Lâm Đồng là một tỉnh miền núi, phía Nam Tây Nguyên, có 9 huyện, thị xã Bảo Lộc và thành phố Đà Lạt với diện tích tự nhiên 976.220 ha, diện tích đất lâm nghiệp 632.281 ha; trong đó diện tích rừng tự nhiên 586.487 ha, rừng trồng 45.794 ha, diện tích đất trống chưa có rừng 29.346 ha.

Trong tình hình hiện nay số diện tích rừng có nguy cơ cháy cao, gây thiệt hại đáng kể thường tập trung chủ yếu ở diện tích rừng trồng thông 3 lá. Tính đến hết năm 2003 diện tích rừng trồng có hơn 47.794 ha, trong đó diện tích rừng trồng ở giai đoạn chăm sóc (rừng trồng giai đoạn I hay rừng trồng ở cấp tuổi I, từ 1 đến dưới 5 tuổi) có 18.461 ha, chiếm 40% và diện tích rừng trồng trong giai đoạn nuôi dưỡng (rừng trồng giai đoạn II, hay rừng trồng ở cấp tuổi II, III, từ 5 tuổi trở lên) có 27.327 ha, chiếm 60%. Do đó cháy rừng luôn là một nguy cơ lớn đối với sự phát triển của rừng Lâm Đồng vào mùa khô hàng năm.

Do đặc thù của địa hình lượn sóng, chia cắt mạnh, độ dốc lớn và mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến cuối tháng 4 năm sau nên nguy cơ cháy rừng rất cao; bên cạnh đó Lâm Đồng là tỉnh còn nghèo, trình độ dân trí chưa đồng đều, đặc biệt là ở những nơi cách xa trung tâm đô thị, nhận thức của người dân trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) chưa cao, các tệ nạn phá rừng trái phép, phát đốt rừng làm rẫy, sử dụng lửa tùy tiện trong rừng... là nguyên nhân gây cháy rừng hàng năm; gây khó khăn lớn trong công tác PCCCR và là một trong những nguyên nhân gây mất rừng ở Lâm Đồng.

Mặc dù mùa mưa năm nay chưa kết thúc nhưng rút kinh nghiệm PCCCR mùa khô 2002-2003 cần phải định hướng kế hoạch triển khai thống nhất chỉ đạo việc dựng và tổ chức thực hiện phương án PCCCR 2003-2004. Việc chuẩn bị chu đáo sẽ giúp đảm bảo PCCCR kịp thời, đạt hiệu quả và phù hợp với từng địa phương, đơn vị chủ rừng trong toàn tỉnh, hạn chế thấp nhất số vụ cháy rừng và mức độ thiệt hại do cháy rừng gây ra. Trong điều kiện kinh phí có hạn của tỉnh, để tăng cường trách nhiệm quản lý rừng và đất lâm nghiệp của các cấp chính quyền địa phương, sử dụng có hiệu quả năng lực bộ máy quản lý bảo vệ rừng hiện có, cần phải phát huy tính chủ động sáng tạo, tinh thần trách nhiệm của các đơn vị chủ rừng ở

cơ sở, đồng thời huy động nhân dân địa phương tham gia PCCCR.

Một số định hướng làm cơ sở để triển khai xây dựng phương án PCCCR mùa khô 2003-2004 như sau:

- Căn cứ vào tình hình thực tế tài nguyên rừng hiện có, mức độ nguy hiểm của lửa rừng ở từng địa bàn và khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư cho công tác PCCCR, các đơn vị chủ rừng phải chủ động lập phương án PCCCR phù hợp sát thực tế, lựa chọn, đề xuất những nội dung công tác cần thực hiện và chịu trách nhiệm về hiệu quả của phương án PCCCR đã đề xuất.

Đối với các biện pháp phòng cháy rừng như: tuyên truyền, vận động; xây dựng lực lượng tổ chức tuần tra, canh gác, thông tin liên lạc; chuẩn bị phương tiện, dụng cụ; xây dựng các công trình phòng cháy, đốn dọn xử lý vật liệu cháy trước mùa khô... phải được lên kế hoạch chi tiết, tránh để ra nhưng thực hiện không được hoặc phải điều chỉnh kế hoạch sau đó.

Bên cạnh các biện pháp phòng cháy, phương án của các địa phương, đơn vị chủ rừng phải thể hiện cụ thể như huy động lực lượng, phương tiện tại chỗ để chữa cháy khi cần thiết (cụ thể hóa việc thực hiện theo Luật Phòng cháy chữa cháy, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định số 22/CP ngày 9.3.1995 và Chỉ thị số 21/2002/CT-TTg ngày 12.3.2002 của Thủ tướng Chính phủ, Pháp lệnh nghĩa vụ công ích và các văn bản dưới Luật có liên quan). Đây là nội dung bắt buộc trong các phương án PCCCR của các địa phương, đơn vị.

Để việc tổ chức phối hợp trong PCCCR đạt hiệu quả, UBND tỉnh cần sớm có chỉ đạo khuyến khích các địa phương, đơn vị tổ chức diễn tập chữa cháy rừng, tổ chức phối hợp chữa cháy rừng giữa các ngành, địa phương, đơn vị. Phải gắn kế hoạch giao, khoán, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp với việc ký cam kết bảo vệ PCCCR, xây dựng quy ước, hương ước bảo vệ rừng đến từng thôn, bản để phát huy tính chủ động, tích cực của người dân trong hoạt động bảo vệ rừng, xây dựng đời sống văn hóa trong cộng đồng dân cư.

Xác lập rõ chương trình, kế hoạch hoạt động phối hợp giữa đơn vị chủ rừng với UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan trên địa bàn. Giúp việc hướng

dẫn, đôn đốc, thanh tra, giám sát thực hiện các biện pháp và các quy định về PCCCR từ cơ sở được chặt chẽ, hiệu quả.

– Ngoài phần đầu tư đốt dọn vật liệu cháy trên đối tượng rừng trồng Thông 3 lá trong giai đoạn chăm sóc (trong kinh phí chăm sóc rừng trồng hàng năm do Sở NN và PTNT tổ chức chỉ đạo các đơn vị chủ rừng thực hiện): kinh phí PCCCR mùa khô này ưu tiên đầu tư cho việc xử lý dọn vật liệu cháy ở rừng thông trồng trong giai đoạn nuôi dưỡng có chiều cao dưới 8 mét, ở cấp tuổi II (rừng trồng từ 1995–1999). Diện tích đầu tư cho đối tượng này khoảng 30% trên tổng diện tích rừng trồng trong giai đoạn nuôi dưỡng ở cấp tuổi II.

Do còn nhiều khó khăn về mặt kinh phí và nhân lực, cần xác định rõ những khu vực tương đối an toàn, nguy cơ thiệt hại do cháy không lớn để có những biện pháp thích hợp, hạn chế kinh phí đầu tư chẳng hạn như những diện tích rừng trồng cây lá rộng như: bạch đàn, sao, dầu, keo, điều; những diện tích rừng thông trồng đã đượ xử lý vật liệu cháy trong mùa khô năm trước đã khép tán hoặc đã được tỉa thưa, nuôi dưỡng, giao khoán quản lý bảo vệ.

– Những diện tích rừng trồng, rừng thông tái sinh tự nhiên ở giai đoạn II và rừng thông sào, thông lớn tự nhiên có thảm thực bì dày, rậm phân bố ở những khu vực trọng điểm cháy thì huy động lực lượng hợp đồng tổ, đội PCCCR của từng đơn vị chủ rừng để thực hiện đốt, xử lý làm giảm vật liệu cháy trong thời điểm cho phép đốt trước có điều khiển theo quy định kỹ thuật đã ban hành mà không đầu tư thêm kinh phí.

Riêng đối với diện tích rừng thông lớn tự nhiên dọc tuyến đường đèo Prenn, rừng lá rộng dọc đèo Bảo Lộc quốc lộ 20 và khu vực hồ Tuyên Lâm, hồ Đan Kia – Suối Vàng và một số khu vực thuộc vùng nội ô thành phố Đà Lạt là nơi xung yếu bảo vệ cảnh quan thì đề nghị cho phép được đầu tư kinh phí để cắt cỏ, gom dọn vật liệu cháy ra khỏi khu vực nguy hiểm để

đốt (bình quân 50m mỗi bên, dọc theo 2 bên đường đèo và khoảng cách bình quân 50m từ mép hồ).

– Những diện tích rừng ở khu vực cảnh quan du lịch, nghỉ dưỡng, di tích văn hóa và những diện tích rừng trên đất lâm nghiệp đã được giao, khoán, cho thuê đến các tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân để quản lý sản xuất kinh doanh thì các tổ chức, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm xây phương án, kế hoạch và tự đầu tư kinh phí PCCCR. Phương án, kế hoạch PCCCR đó phải được cơ quan (Hạt Kiểm lâm phối hợp Phòng nông nghiệp – địa chính hoặc Phòng nông nghiệp, Phòng kinh tế – kế hoạch) sở tại thẩm định để làm cơ sở tổ chức thực hiện theo đúng quy định. Các khu vực cảnh quan du lịch và dọc các tuyến đường đèo thì ngoài việc thực hiện các quy định nêu trên phải phát dọn toàn bộ cỏ dưới tán rừng mang ra khỏi khu vực nguy hiểm để đốt.

– Các đơn vị: Ban quản lý rừng phòng hộ Đa Nhim, các lâm trường sản xuất kinh doanh trong tỉnh và các đơn vị sự nghiệp quản lý rừng trực thuộc Trung ương như: Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm lâm sinh Lâm Đồng, Xí nghiệp giống lâm nghiệp vùng Tây Nguyên, Xí nghiệp trồng cây nguyên liệu giấy Lâm Đồng, Trường Đại học Đà Lạt, có trách nhiệm xây dựng phương án, kế hoạch PCCCR trên lâm phần quản lý của mình theo đơn giá, định mức đầu tư cho các hạng mục công trình PCCCR của tỉnh, trình Chi cục kiểm lâm tỉnh tổ chức phối hợp với các ngành chức năng thẩm định về kỹ thuật; đồng thời tự cân đối nguồn kinh phí để tổ chức thực hiện các biện pháp PCCCR theo quy định.

– Khi áp dụng các biện pháp kỹ thuật PCCCR (đốt dọn, xử lý vật liệu cháy ở rừng trồng giai đoạn II) phải thực hiện theo Bản quy định về kỹ thuật đốt trước có điều khiển trong phòng cháy rừng thông ở Lâm Đồng (Ban hành kèm theo quyết định số 1572/QĐ-UB ngày 20.7.1997 của UBND tỉnh Lâm Đồng).



TÌM HIỂU CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO

Hiện nay ngành công nghệ cao (CNC) đang là một trong những lĩnh vực được các nước đặc biệt quan tâm. Để có thể hiểu rõ những nội dung liên quan đến lĩnh vực này, cần tìm hiểu đầy đủ hơn những khái niệm có liên quan. Tuy nhiên việc xác định các ngành CNC còn phụ thuộc khá nhiều vào quan niệm của từng quốc gia và liên quan đến ý nghĩa chiến lược của các ngành cụ thể đối với mỗi nước trong từng thời kỳ được xác định. Nhìn chung một số các đặc điểm và tiêu chí của các ngành CNC đã được các quốc gia chấp nhận như sau:

– Chứa đựng sự nỗ lực và tích hợp các thành tựu KH-CN.

– Năng suất lao động cao và có ý nghĩa chiến lược đối với quốc gia

– Sản phẩm đổi mới nhanh chóng, thường không cồng kềnh mà “sáng, mỏng, nhỏ và nhẹ” mặc dù cấu trúc khá phức tạp và đòi hỏi có sự hỗ trợ của nhiều ngành công nghiệp. Quá trình sản xuất thường sử dụng rất ít nguyên liệu, năng lượng.

– Đầu tư lớn nhưng rủi ro cao và có sự cạnh tranh gay gắt. Tuy nhiên khi thành công tiềm năng thị trường sẽ rất lớn và sẽ mang lại siêu lợi nhuận.

Có thể nói công nghiệp CNC là những công nghiệp dựa trên khoa học và công nghệ có hàm lượng cao, năng suất lao động rất cao. Theo UNESCO hạng mục “công nghệ” có thể được xác định bởi hàm lượng “R&D”, tương ứng với tỷ lệ giữa chi phí R&D và doanh thu của ngành công nghiệp đó (CNC cao $\geq 4\%$; CN trung bình = 1-4%; CN thấp = $< 1\%$). Hiện nay có khoảng 10 ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học cao nhưng trong số này chỉ có một số ngành thực sự tác động lớn đến nền kinh tế (dược phẩm, điện thoại và thiết bị truyền thông, sản phẩm sinh học, thiết bị bán dẫn và các thiết bị liên quan, phần mềm bao gói sẵn). Các ngành này ngoài mức tăng trưởng doanh thu cao còn đóng vai trò động lực giúp nâng cao hoạt động của các ngành khác.

Hiện nay trên thế giới cơ bản đã có sự thống nhất về 6 lĩnh vực công nghệ cao để nghiên cứu phát triển trong thế kỷ 21:

1. Công nghệ thông tin – CNTT
2. Công nghệ sinh học – CNSH
3. Công nghệ vật liệu mới
4. Công nghệ năng lượng mới

5. Công nghệ hàng không vũ trụ

6. Công nghệ hải dương

Các công nghệ trên tập trung vào 9 nhóm sản phẩm như sau: Thiết bị hàng không vũ trụ – Máy tính và thiết bị văn phòng – Điện tử, viễn thông – Thiết bị khoa học – Dược phẩm – Hoá chất – Điện máy – Máy công cụ và dụng cụ đo lường – Vũ khí.

Nhằm tổ chức các hoạt động đạt hiệu quả cao, tận dụng được các môi trường thuận lợi về yếu tố địa lý, xã hội-nhân văn, kết cấu hạ tầng, các nước thường dựa vào chức năng để tổ chức thành các mô hình khu công nghệ cao như sau:

– Khu công nghiệp (Industrial Zone/ Industrial Park)

– Khu chế xuất (Export Processing Zone)

– Khu công nghiệp công nghệ cao (Hi-Tech Industrial Zone)

– Công viên khoa học (Science Park)

– Khu công nghệ cao (Hi-Tech Park)

Căn cứ vào trình độ KH-CN, mức độ hoạt động R&D, mô hình hoạt động của các đặc khu có thể được phân thành những dạng sau:

– Công viên khoa học truyền thống (Traditional Science Park)

– Thành phố khoa học (Technopolis / Science City)

– Công viên đổi mới công nghệ (Technology Innovation Park)

– Trung tâm công nghệ / Vườn ươm (Technology Centre / Incubator)

– Khu khoa học chuyên biệt (Special Science Park)

Hoặc tùy theo mô hình chức năng, các đặc khu có thể là:

– Mô hình công viên gắn với các trường đại học

– Mô hình trung tâm đổi mới công nghệ trong đó có sự liên kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học và các doanh nghiệp.

– Mô hình vườn ươm doanh nghiệp: chú trọng phát triển kinh doanh, tạo công việc

– Mô hình pha trộn giữa các mô hình đã nêu trên.

*** Một số khu CNC đặc trưng trên thế giới**

- *Khu thung lũng Silicon (Silicon Vally):* thành lập năm 1951 (Tây Nam San Francisco-Mỹ). Số liệu 2000 cho biết có 330.000 lao động kỹ thuật cao, 6.000 tiến sĩ khoa học, trên 8.000 doanh nghiệp (ngoài các công ty ở Mỹ còn có sự tham gia đầu tư của các công ty Nhật, Hàn và một số nước khác), có hơn 4.000 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực điện tử-tin học, doanh thu khoảng 200 tỷ USD/năm. Được phát triển xung quanh trường ĐH Stanford, là nơi có nhiều hoạt động nghiên cứu cao cấp. Thành công của khu này là cơ cấu quản lý linh hoạt, nhạy bén, năng lực trẻ, mạnh dạn với những cách tiếp cận mới. Đặc biệt ở đây hội tụ khoảng 10.000 người VN định cư ở Mỹ, chủ yếu là kỹ thuật viên và kỹ sư. Đây là khu đặc trưng cho mô hình Công viên khoa học truyền thống, phát triển từ một khu công nghệ lõi (Khu công nghiệp Stanford) và dựa vào hoạt động R&D của trường đại học. Lĩnh vực trọng tâm của khu này là điện tử và CNTT.

- *Khu Sophia Antipolis của Pháp:* thành lập từ 1972 là tập hợp của các viện nghiên cứu và đào tạo, các doanh nghiệp phát triển và các trung tâm nghiên cứu, sản xuất đồng thời có sự tham gia của các tổ chức xã hội, cá nhân khác. Khu này hoạt động mang tính quốc tế và nhằm hình thành một trung tâm phát triển kinh tế lớn ở Nam châu Âu (tại vùng Provence-Alpes-Cote d'Azur của pháp). Hoạt động của khu này phát triển đều, ổn định, trọng tâm đặt vào những thương vụ có giá trị cao, R&D cùng những hoạt động hỗ trợ cần thiết khác liên quan đến nhiều lĩnh vực: CNTT, y tế, hoá cao cấp, công nghệ sinh học, năng lượng và môi trường. Phần lớn tham gia đầu tư là những công ty quy mô nhỏ nhưng năng động và hiệu quả. Khu này có sự tham gia đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài

(10%) và có sự liên kết quản lý giữa Nhà nước cùng với tư nhân. Lĩnh vực hoạt động phát triển mạnh là: CNTT với những công nghệ mới, cao cấp về viễn thông, các hoạt động dịch vụ, sản xuất và phân phối.

- *Khu Tân Trúc-Hsinchu của Đài Loan:* thành lập năm 1980 nhằm thu hút và hỗ trợ đầu tư phát triển CNC ở Đài Loan. Năm 2001 có khoảng 312 công ty gia nhập khu, doanh thu là 29,8 tỷ USD/năm. Lĩnh vực trọng tâm là mại vi điện tử và thiết bị ngoại vi. Hoạt động phát triển của khu được Nhà nước đặc biệt quan tâm: ngay từ khi hình thành có sự hỗ trợ về đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư, nguồn nhân lực và hoạt động của khu được tổ chức quản lý theo đúng định hướng và mục tiêu đề ra. Đây là khu CNC đặc trưng cho mô hình Công viên đổi mới công nghệ.

- *Một số khu CNC trong khu vực châu Á:* Nhật bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Đài Loan, Singapore, Malaysia, Hồng Kông, Thái Lan, Indonesia. Do các điều kiện đặc thù của mỗi nước việc hình thành các khu CNC còn mang tính chiến lược, hầu hết do chính phủ tài trợ, quy mô và phương thức hoạt động khác nhau. Các khu CNC thường được xem là phương thức thúc đẩy phát triển vùng, hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ mới và phát triển CNC.

Khu CNC Kulim Hi-Tech Park, Malaysia: hình thành từ 1992, thu hút FDI về công nghiệp CNC, R&D công nghệ cao nhằm hình thành một đô thị khoa học với đầy đủ tiện nghi và ưu đãi cho các nhà khoa học-công nghệ, các công ty sản xuất trên cơ sở CNC (hiện đã có mặt các tập đoàn, công ty hàng đầu thế giới như Intel, Fuji, Advanced Disk, Entergis, NUR, BCM, NSC... Khu đã đạt tiêu chuẩn ISO 9002 vào năm 2002.

(Nguồn: Tổng quan CNC số 1/2003)



PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI Ở LÂM ĐỒNG

ThS. TRƯƠNG CÔNG THẮNG

Công ty du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam

Lâm Đồng là một trong những khu vực trọng điểm phát triển du lịch của Việt Nam. Bên cạnh việc đẩy mạnh hoạt động du lịch truyền thống, nhu cầu phát triển những loại hình du lịch hấp dẫn khác, đặc biệt là du lịch sinh thái gắn với mục tiêu phát triển bền vững đang ngày càng trở nên cần thiết đối với tỉnh. Việc khai thác những thế mạnh đặc thù để phát triển du lịch sinh thái ở đây là phù hợp với định hướng phát triển ưu tiên của chiến lược phát triển du lịch Việt Nam.

DU LỊCH SINH THÁI LÀ GÌ ?

Qua Hội thảo quốc gia về “Xây dựng khung chiến lược cho phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam” các nhà khoa học, quản lý, kinh doanh... lần đầu tiên đã thống nhất được khái niệm về du lịch sinh thái ở Việt Nam, theo đó: “*du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa gắn với giáo dục môi trường, có đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương*”. Đây là loại hình du lịch được chọn ưu tiên trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam hướng tới thế kỷ XXI.

Du lịch sinh thái có những đặc điểm khác biệt rõ ràng với những loại hình du lịch truyền thống như tham quan, nghỉ dưỡng... Những nguyên tắc cơ bản của du lịch sinh thái bao gồm:

- Giáo dục nâng cao hiểu biết của du khách về môi trường tự nhiên, qua đó tạo ý thức tham gia của khách du lịch vào các nỗ lực bảo tồn.

- Thái độ cư xử của du khách được thay đổi và sẽ thể hiện bằng những nỗ lực hành động tích cực trong việc bảo tồn và phát triển những giá trị của môi trường tự nhiên và văn hóa bản địa ở khu vực mà du khách đặt chân đến.

- Góp phần tích cực vào việc bảo vệ môi trường là duy trì hệ sinh thái tự nhiên. Đó là mục tiêu cũng như bảo đảm cho sự tồn tại của hoạt động du lịch sinh thái.

- Góp phần bảo vệ và phát huy văn hóa bản địa, là một bộ phận hữu cơ không thể tách rời các giá trị môi trường tự nhiên đối với một hệ sinh thái cụ thể.

- Tạo thêm việc làm và mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương. Đây vừa là nguyên tắc vừa là mục tiêu hướng tới của du lịch sinh thái. Nếu như các loại hình du lịch khác ít quan tâm đến vấn đề này và phần lớn lợi nhuận từ các hoạt động du lịch đều thuộc về các công ty thì ngược lại du lịch sinh thái sẽ dành một phần đáng kể lợi nhuận từ hoạt động của mình đóng góp cải thiện môi trường, nâng cao mức sống của cộng đồng địa phương. Du lịch sinh thái luôn hướng tới việc huy động tối đa sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động của mình như là vai trò hướng dẫn viên, đảm nhiệm chỗ nghỉ cho khách, cung ứng các nhu cầu về thực phẩm, về hàng lưu niệm cho khách...

Thông qua việc tạo thêm việc làm và mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương, nỗ lực bảo tồn các giá trị tự nhiên và văn hóa, khu vực sẽ được phát huy bởi người dân địa phương sẽ nhận thức được sự gắn kết hữu cơ giữa việc bảo tồn và cuộc sống của họ, và chính họ sẽ là những người chủ thực sự, người bảo vệ trung thành các giá trị tự nhiên và văn hóa bản địa nơi diễn ra hoạt động du lịch sinh thái.

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI Ở LÂM ĐỒNG

Lâm Đồng có những thuận lợi và cơ hội cơ bản để có thể phát triển du lịch sinh thái. Đó là:

- Lâm Đồng được xem là một trong những địa phương có nhiều hệ sinh thái điển hình (núi, rừng già, rừng thông...) với tính đa dạng sinh học tương đối cao, trong đó có nhiều loài sinh vật đặc hữu quý hiếm và là nơi còn lưu giữ được nhiều giá trị văn hóa bản địa. Đây là yếu tố tiềm năng, là tiền đề thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái.

- Xu thế hướng tới thiên nhiên, tìm hiểu bản sắc



văn hóa bản địa gắn với mục tiêu phát triển bền vững đang phát triển nhanh tạo ra “cầu” lớn đối với loại hình du lịch sinh thái ở Việt Nam, đặc biệt đối với các đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh, miền Đông Nam Bộ...

– Đây còn là địa phương mang trong mình bản sắc văn hóa Tây Nguyên. Việc tổ chức cho du khách tham quan các buôn làng của người dân tộc cùng với một số lễ hội tiêu biểu chính là những nét đặc trưng vô cùng quý giá của văn hóa bản địa nơi đây. Vì vậy, việc bảo tồn văn hóa bản địa để kết hợp khai thác tài nguyên tự nhiên với tài nguyên nhân văn tại Lâm Đồng là một định hướng quan trọng trong phát triển du lịch sinh thái.

– Du lịch sinh thái được xác định là định hướng ưu tiên trong chiến lược phát triển du lịch Việt Nam nói chung và của Lâm Đồng nói riêng. Nó nhận được sự quan tâm của các nhà quản lý, các nhà khoa học, các doanh nghiệp và đặc biệt được sự ủng hộ của chính quyền và cộng đồng địa phương nơi có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái.

Tuy nhiên, trên bước đường phát triển du lịch sinh thái ở Lâm Đồng sẽ phải đối mặt những khó khăn, thách thức chủ yếu:

– Mặc dù có tính đa dạng sinh học cao, song tính cá thể của các loài động, thực vật ở nước ta nói chung, ở Lâm Đồng nói riêng lại thấp. Điều này làm giảm tính hấp dẫn và điều kiện để tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, thậm chí, ngay cả ở khu vực Vườn quốc gia Nam Cát Tiên (khu vực Cát Lộc). Thách thức này lại càng lớn khi nạn săn bắt động vật hoang dã, khai thác gỗ ở Lâm Đồng cũng đang ở mức báo động và chưa được kiểm soát hoàn toàn.

– Hành lang pháp lý tạo điều kiện cho du lịch sinh thái phát triển chưa được phù hợp, việc quản lý hoạt động du lịch sinh thái ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên chưa thống nhất. Vấn đề này còn để ngỏ ngay cả ở cấp Trung ương.

– Năng lực nghiên cứu, quản lý và nghiệp vụ, đặc biệt là hướng dẫn viên du lịch sinh thái Lâm Đồng, còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

– Hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật hạn chế và chưa đồng bộ vì vậy gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận và khai thác các khu vực tiềm năng, đặc biệt là ở các huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Lâm Hà và một số huyện khác.

– Trình độ nhận thức xã hội về ý nghĩa và tầm quan trọng của du lịch sinh thái nhìn chung còn thấp, sự hỗ trợ từ các ngành, các cấp, sự tự nguyện tham gia của cộng đồng địa phương phát triển du lịch sinh thái còn nhiều hạn chế.

– Du lịch sinh thái là loại hình du lịch mới được phát triển ở nước ta và ở Lâm Đồng, song lại ở trong bối cảnh phải cạnh tranh gay gắt với nhiều nước trong khu vực và quốc tế.

Tuy nhiên, một điều có thể khẳng định là mô hình du lịch sinh thái nói chung ở Việt Nam phải có “sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương”. Điều này có vẻ như không mới, song việc thực hiện một cách đầy đủ, đúng theo bản chất của nó sẽ là một bước ngoặt lớn trong nhận thức của những người làm du lịch ở nước ta chỉ vốn quen với việc chăm lo lợi ích cho doanh nghiệp và ngành mình, còn việc đầu tư, đào tạo cộng đồng để người dân có điều kiện tham gia và chia sẻ lợi ích từ hoạt động du lịch lại chưa thực sự được chú trọng.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI

Để khai thác nguồn tài nguyên tự nhiên và văn



(Xem tiếp trang 29)

Quần thơ HOA TỬ TƯỜNG



HOA ĐÀO

Tặng các bạn từng ở Biệt thự số 2 Hoàng Văn Thụ Đà Lạt

Trung Kiên

Chiều xuống dần
Giữa những hàng thông
Cành đào vươn dài chớm nở
Lá úa vàng rơi
Âm thanh bắt đầu ngày mới
Mùa xuân đã về

Ngà - xưa cũng tại khung cửa sổ này
Người - con gái tóc dài
Ngà - thu đi lãng tử
Đỏ - xuân về rực rỡ
Vết hương sắc anh đào

Xà lăm rơi, em ở đâu
Vỏ anh tôi tìm về chôn cũ
Đỏ à bên cửa sổ
Đỏ em hoa đào rơi
Ước gì thấy bóng em trong tháng ngày xưa cũ
Hai mươi năm đất trời thay đổi
Nhưng bóng hình chẳng đổi em ơi!

1997

MỘT THOÁNG ĐÀ LẠT

Vũ Dụ

Quanh co đường uốn khúc
Bước chân nhẹ nhàng bay
Núi đồi - cây và phố
Nồng nàn hương gió lay

Bông lenh vương khói cháy
Mặt hồ đầy trăng sao
Phiêu diêu bên bờ mộng
Bóng ai đến lúc nào.

Trên đồi đồi bạn trẻ
Thả tình theo sương trời
Bên hồ đồi chim nhỏ
Mớm tình trên đôi môi

Đà Lạt sương và khói
Thành phố của tình yêu
Khi về lòng mãi nhớ
"Một thiên đường trong veo"



BÀI THƠ CHƯA CÓ TÊN

Nguyễn Tấn On

1. Tháng chạp cạn ngày

Gió lang thang

Chàng vắng

Hỏi bà người

Người hỏi bà đi qua

Tháng chạp cũ chằm chằm

Chằm chằm đi qua

Ôm chằm hàng cây mùa đông đót

Chút dịu ngọt cuối năm trăm hương vai núi

Hoa mờ lời chúc phúc có thêm non ngọt mà

Lá nghiêng xuống bên thêm xuân hồng đánh

Lời chúc mừng, thơm tình cũ

Rượu say

2. Những trận mưa rừng chảy về tôi thao thiết

Bao nhiêu người từ biệt

Chưa tròn lời chia ly

Tiếng bom nổ

Chông chênh

Đôi mắt đen lúng liếng

Chao đảo

Chập chờn

Đom đóm rừng rưng rưng

Lòng Trường Sơn chết điếng

Bạn là ta là đất

Đồng đội xưa rừng chầy

Lá dầm chồi thêm nhánh

Cho xanh mùa

Sum sụ

3. Ngày cuối năm chiều muộn màng áp

Chàng vắng

Chằm chằm

Chằm chằm

Đi qua

Vàng trắng non bay già

Treo trên đầu mái phố

Ta như con ngựa kéo xe về phía mộ

Gọi bạn là tên trêu

Uống rượu cũng trắng khuya

Tiếng ghi ta chạm vào bia trắng

Chiến sĩ vô danh

Giữa ngàn hoa đi đây tên tuổi

Rừng rúc hương thơm



ĐÀ LẠT, MÙA

Phạm Quốc Ca

Tôi viết bài thơ Đà Lạt

Màn mưa nhẹ trắng khăn voan

Mắt tươi như là tình ái

Đất trời giao cảm chứa chan.

Mưa làm lúc tranh thuy mực

Sau cây thấp thoáng phố, nhà

Đà Lạt như em - thiếu nữ

Mắt tươi, trong trắng, ngọc ngà.

Mặt mắt đôi xa, lưng thấp

Cỏ cây một sắc xanh tràn

Tất cả tái sinh, hoan lạc

Bên trời núi cũng tươi non.

Ngõ không có ngày nắng cháy

Đất khô, đôi cô úa vàng

Có điều gì như phép lạ

Trong lẽ tự nhiên tuần hoàn.

Đã có một ngày như thế

Hồi sinh cả xứ sở tôi

Thức dậy bao nhiêu tiềm lực

Tươi non lại mỗi cuộc đời.

ABC ĐÀ LẠT

NGUYỄN HỮU TRANH

vương (nhân dân thường gọi là Thánh Gióng). Hằng năm, cứ đến ngày mồng 9 tháng 4 âm lịch, dân làng mở hội ở đền Gióng.

PHƯỚC THÀNH

* Tên một khóm (ấp) ở phía Bắc thành phố Đà Lạt, nay ở trong khu vực phường 7.

* Đa số cư dân sống bằng nghề trồng rau.

* Tên một cây cầu nằm ở cuối đường Đan Kia, trên đường ranh giới giữa thành phố Đà Lạt và huyện Lạc Dương.

PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG

* Tên một con đường ở phường 8 được đặt tên từ năm 1953.

Đường Phù Đổng Thiên Vương dài 2,45km, lộ giới: 30m, từ ngã năm Đại học đến đường Mai Anh Đào.



* **Đặc điểm:** Khu vực Trường Đại học Đà Lạt, Trung tâm Bảo trợ Xã hội, Công ty Nông sản Thực phẩm, Công ty Vật liệu Xây dựng, Công ty may thêu xuất khẩu Đà Lạt, Công ty dệt kim (Dalat Tricot),... ở đường này. Đường có nhiều lò mứt, khách sạn, nhà trọ dành cho sinh viên, cửa hiệu hàng hoá, dịch vụ, quán cà phê,...

* Theo truyền thuyết, vào đời Hùng Vương thứ 6, tại làng Phù Đổng (làng Gióng, nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội) có một bà mẹ sinh được một người con trai đã lên 3 tuổi mà chẳng nói, chẳng cười.

Khi sứ giả cần người dẹp giặc Ân sang xâm lược nước ta thì chú bé bỗng ngồi dậy, bảo mẹ mời sứ giả vào để xin nhà vua đúc cho một cái nón sắt, một bộ giáp sắt, một cái roi sắt và một con ngựa sắt để đi dẹp giặc.

Từ ấy, chú bé ăn khoẻ, lớn lên một cách phi thường.

Khi sứ giả đến, chú nhảy lên ngựa sắt, lên đường ra trận, giết giặc chết như rạ. Roi sắt bị gãy, hiệp sĩ nhỏ tre ngà quật xuống đầu giặc.

Diệt giặc xong, hiệp sĩ đến núi Sóc Sơn (huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội), cưỡi ngựa bay lên trời.

Nhà vua nhớ ơn, tôn hiệp sĩ là Phù Đổng Thiên

PHƯỢNG TÍM

Cây phượng tím thuộc họ *Bignoniaceae*, có tên khoa học là: *Jacaranda acutifolia*, *J. mimosifolia* (lá giống lá trinh nữ), *J. ovalifolia* (lá hình trứng).

Cây có nguồn gốc từ vùng Nam Mỹ, được trồng rộng rãi ở các nước Nam Mỹ, châu Phi, Australia để làm cây cảnh ven đường và trong các công viên.

Jacaranda acutifolia là một loài cây gỗ nhỏ cao từ 3 đến 10m.

Hằng năm, vào mùa xuân và mùa hè, cây trở hoa màu tím, hình ống, có hình giống như chiếc chuông và mọc thành chùm.

Lá cây phượng tím thuộc loại lá kép hai lần, giống như lá cây phượng vĩ (*Poinciana regia*).

Cây phượng tím được kỹ sư Lương Văn Sáu di thực vào Việt Nam năm 1960, trồng ven đường Nguyễn Thị Minh Khai ngày nay, vườn hoa Bích Câu, Tao Đàn (Thuỷ Tạ), thảo cầm viên Sài Gòn.

Cây phượng tím khó nhân giống vì hạt rất nhỏ và cây con dễ bị mắc bệnh do ký sinh trùng. Dọc đường Nguyễn Thị Minh Khai chỉ còn sót lại một cây duy nhất gần khách sạn Golf III. Những cây phượng tím trồng dọc đường đi, trong các công sở, biệt thự hiện nay được trồng sau năm 1993 nhờ hạt giống nhập từ Australia.



PRENN

* Tên một con đường đèo ở phường 3 dài 10,5km, lộ giới: 27m, từ đường Đông Đa đến cầu Pren.

* Tên một dòng suối ở phía Nam thành phố Đà Lạt.

Suối Pren bắt nguồn từ khu vực gần đường Hùng Vương, có độ dài 11,7km, lưu lượng khá điều hoà, chảy theo hướng bắc – nam. Về phía hạ lưu, dưới chân đèo Pren có thác Pren.

* Thác Pren nằm cạnh quốc lộ 20.

Từ trên cao, nước đổ qua một vòm đá huyền vũ rơi xuống, trải đều như một bức rèm trắng xoá. Du khách thích thú đi qua chiếc cầu nhỏ bắc trong lòng thác, để mặc cho bụi nước tung tóe vào người, mang lại một cảm giác đặc biệt.

Khu du lịch thác Pren do Công ty Dịch vụ Du lịch Đà Lạt quản lý và tổ chức các loại hình du lịch:

- Cáp treo tự hành xuyên thác
- Cầu treo, nhà sàn
- Bơi thuyền thể thao

Khu du lịch còn có một sở thú nhỏ với các loài chim, thú quý hiếm, gấu, hươu sao, cá sấu,...

Vào đầu thế kỷ XX, phía trên thác Pren có buôn Prén, nên thác mang tên gọi phổ biến là Pren. Người Lạch gọi thác Pren là Liang Tarding.

* Từ điển bách khoa Việt Nam viết là Pren, tư liệu tiếng Pháp viết là Prenn vì Pren đọc thành Prăn.

**QUANG TRUNG**

* Tên một con đường ở phường 9 được đặt tên từ năm 1953.

Đường Quang Trung dài 1.350m, lộ giới: 20m, từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư Phan Chu Trinh.

* Tên đường cũ: René Robin (Toàn quyền).

* **Đặc điểm:** Dọc đường có nhiều hiệt thự, trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường 9, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lâm Đồng (nhà số 27), Liên đoàn Lao động tỉnh Lâm Đồng (15), Tỉnh đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (15), Hội Nông dân (18), Báo *Lâm Đồng* (8), Trường Mầm Non (16), Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch (21), tu viện Chúa Quan Phòng (25), ga Đà Lạt (1),

khách sạn Đường sắt Sài Gòn (1), Công ty Viễn thông (16), Công ty Du lịch Dịch vụ Xuân Hương (10), Xí nghiệp trồng cây nguyên liệu giấy Lâm Đồng (22),...

* Tên một khu phố ở phường 9.

* Tên một trường trung học cơ sở. *Địa chỉ:* 8 Nhà Chung.

* **Tên trường cũ:** Trung học tư thực Trí Đức.

* Nguyễn Huệ (1753 – 1792) lúc còn nhỏ gọi là chú ba Thơm (Hồ Thơm), sau lấy họ Nguyễn, tên là Huệ, người gốc Hưng Nguyễn, tỉnh Nghệ An, sinh tại một làng bên bờ sông Côn (nay thuộc xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định).

Năm 1771, ông cùng anh là Nguyễn Nhạc và em là Nguyễn Lữ chiêu tập nghĩa quân, đánh chiếm phủ Quy Nhơn rồi tiến ra chiếm Quảng Ngãi.

Từ năm 1776 đến năm 1783, nghĩa quân Tây Sơn tấn công Gia Định.

Năm 1784, Nguyễn Huệ đem quân từ Quy Nhơn, đánh tan quân Xiêm ở Rạch Gầm – Xoài Mút (tỉnh Tiền Giang), phá huỷ 300 chiến thuyền, tiêu diệt gần hết 2 vạn thủy quân.

Tháng 6-1786, Nguyễn Nhạc giao cho Nguyễn Huệ nhiệm vụ tiến quân ra Thuận Hoá, đánh lui quân Trịnh, giải phóng toàn bộ đất Đàng Trong.

Ngày 21-7-1786, giải phóng thành Thăng Long, lật đổ chế độ thống trị của họ Trịnh, lập lại nền thống nhất đất nước.

Giữa năm 1788, Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc, lập lại trật tự ở Bắc Hà.

Ngày 21-12-1788, tại Phú Xuân, ông làm lễ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, thống lĩnh đại quân tiến ra Bắc.

Từ ngày 30 tháng Chạp đến ngày 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu (25 – 30-1-1789), quét sạch 20 vạn quân xâm lược Mãn Thanh, giải phóng Thăng Long.

Năm 1789, ông ban bố *Chiếu khuyến nông*, ra sức xây dựng và phát triển nền văn hoá dân tộc, đưa chữ Nôm lên địa vị chữ viết chính thức của quốc gia, lập Viện Sùng chính để dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm.

Ngày 27-8-1792, ông gửi cho nhân dân hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn bài hịch kêu gọi mọi người hăng hái tham gia cuộc tấn công vào Gia Định.

Ngày 16-9-1792, ông đột ngột từ trần lúc mới 39 tuổi.

QUỐC LỘ 20

Quốc lộ 20 bắt đầu từ ngã ba Dầu Giây (tỉnh Đồng Nai) đến Đà Lạt xuống Dran.

Đoạn từ ranh giới thành phố Đà Lạt (cầu Pren) lên Đà Lạt dài 11,3km và đoạn từ Đà Lạt xuống Dran dài 36km.

Trước đây, đoạn đường từ cầu Pren lên Đà Lạt là một đoạn của Quốc lộ 20, đoạn từ Đà Lạt xuống Dran là một đoạn của Quốc lộ 11.

Quốc lộ 20 đi ngang qua các vườn cao su, bắp, đậu, thuốc lá,... cầu La Ngà, thị trấn Định Quán (tỉnh Đồng Nai), đèo Chuối (huyện Đạ Huoai), đèo Bảo Lộc, đồi chè, cà phê, đèo Phú Hiệp (huyện Di Linh), vườn mía, bắp, rau, hoa, cây ăn trái,... (huyện Đức Trọng), đèo Prenn. Từ Đà Lạt, Quốc lộ 20 đi ngang qua Trại Mát, Xuân Thọ, Xuân Trường, đèo Dran (thành phố Đà Lạt và huyện Đơn Dương).

Trong nội thành Đà Lạt, quốc lộ 20 dài 3,7km, lộ giới: 27m, từ ngã ba Nam Hồ đến Trường Nguyễn Đình Chiểu.

Gần quốc lộ có trường tiểu học Trại Mát, trường trung học cơ sở Nguyễn Đình Chiểu, chùa Linh Phước, thánh thất Cao Đài Tây Ninh, chợ Trại Mát,...



RẠNG ĐÔNG

* Tên một loài hoa có tên khoa học là *Pyrostegia ignea* Vahl., thuộc họ *Bignoniaceae*.



* Hoa rặng đông còn gọi là hoa thiên pháo hay hoa chùm ớt vì hoa màu da cam, chùm hoa rũ xuống như chùm ớt.

* Dây leo bằng tua cuốn.

* Cây hoa rặng đông có nguồn gốc từ Bắc Mỹ, thường trồng trang trí trên cổng nhà, giàn hoa (pergola), hàng rào.

RAU

Rau ôn đới hay la-ghim (légumes) được trồng thử nghiệm đầu tiên tại Trạm Nông nghiệp được thiết lập ở Đan Kia từ năm 1898.

Về sau, các loại rau này được trồng trong những

trang trại và vườn nhỏ ở Đà Lạt.

Với sự thành lập các làng Đa Thành, Đa Phú,... ấp Hà Đông, Nghệ Tĩnh, Nam Hồ, Ánh Sáng, Đa Thiện,... nghề trồng rau phát triển không những đáp ứng đủ nhu cầu rau trên thị trường các tỉnh miền Nam nhưng còn xuất khẩu sang Campuchia, Singapore.

Hiện nay, Thành phố Hồ Chí Minh và vùng đồng bằng đã trồng được một số giống rau ôn đới nên sản lượng một số loại rau giảm, giá rau không ổn định, nhiều nông dân Đà Lạt chuyển dần sang trồng rau an toàn và ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ tiên tiến (nuôi cấy mô thực vật, trồng rau trong nhà vòm, sử dụng phân đặc hiệu, tưới nhỏ giọt,...) để nâng cao sản phẩm, sản xuất theo hướng công nghệ cao. Bình quân hàng năm vùng rau Đà Lạt xuất khẩu sang Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Campuchia 10% sản lượng rau.

RAU MUỐNG

* Tên một loài hoa có tên khoa học là *Petunia hybrida* Hort., thuộc họ *Convolvulaceae*.

* Cánh hoa (pétunia, common garden petunia) có hình dáng giống cánh hoa rau muống.

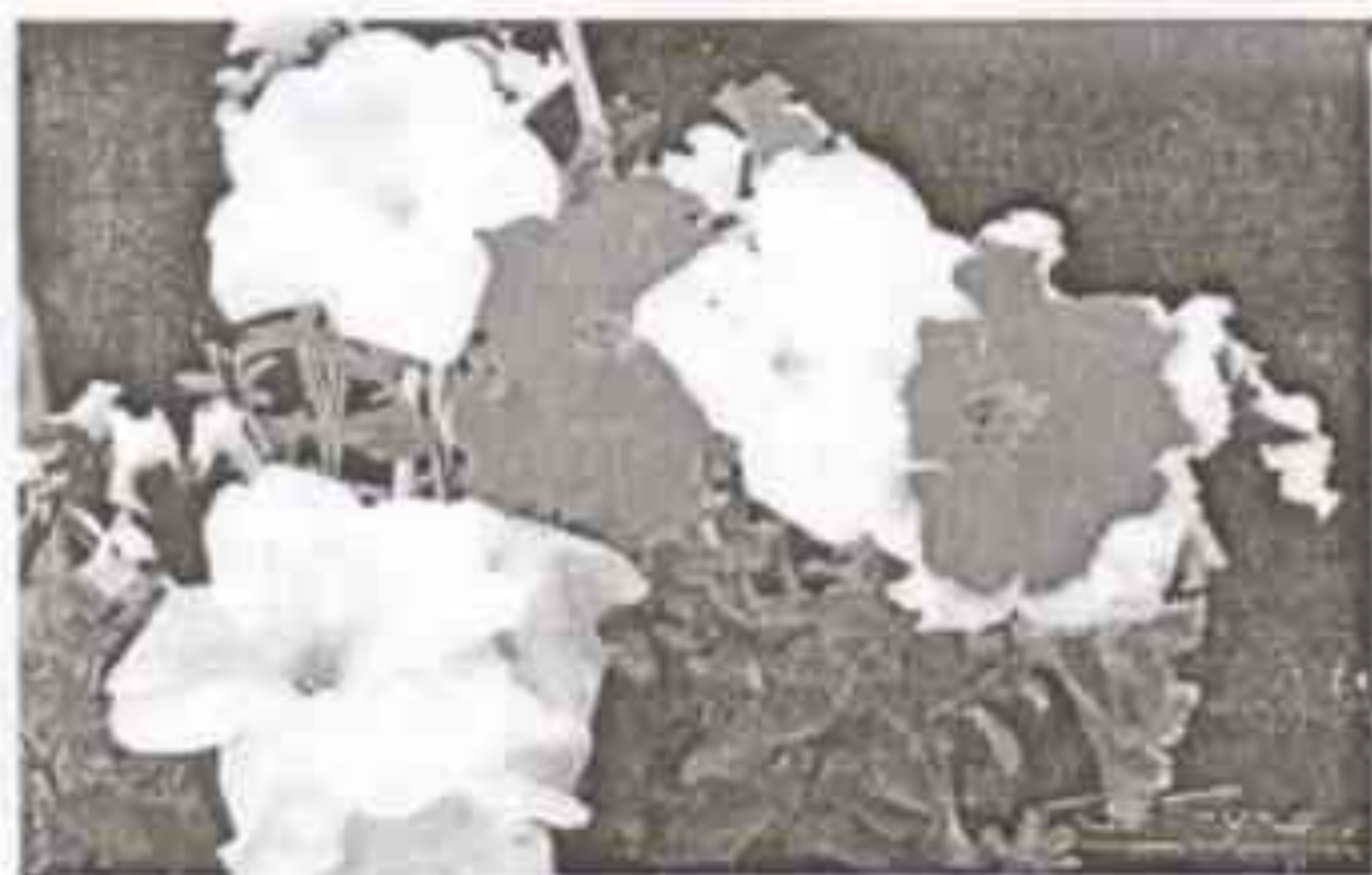
* Hoa nhiều màu do lai tạo.

ROBIN

* Tên một ngọn đồi cao 1547m ở đường Đống Đa, gần bến xe Đà Lạt.

* Trước năm 1975, nơi đây là trận địa pháo Tân Lạc. Từ năm 2003, Công ty Du lịch Dịch vụ Xuân Hương tổ chức khánh thành Khu Du lịch cáp treo Đà Lạt với ga đi và nhà hàng 800 chỗ trên ngọn đồi. Từ đây, du khách nhìn thấy dãy núi Lang Bi-an và toàn cảnh Đà Lạt.

* **René Robin:** Toàn quyền Đông Dương đã dự lễ khánh thành Trường Trung học Yersin ngày 28-6-1935.



HOA RAU MUỐNG

Chè đắng

GS. VÕ VĂN CHI

Có một số loài cây có lá được sao hay phơi khô dùng pha nước uống thay trà được gọi là chè đắng. Các loại cây này đều thuộc chi *Ilex*.

Ở Paraguay, các nước Nam Mỹ, Hoa Kỳ và châu Âu người ta dùng loại chè Paraguay (Paraguay tea) *Ilex paraguariensis* St. Hil. làm trà uống vừa có tác dụng như một loại thuốc kích thích tim, thần kinh, trị đau dạ dày và đại tháo đường... Ở Trung Quốc, người ta sử dụng phổ biến lá của loài *Ilex latifolia* Thumb làm chè uống với tên thương mại là chè đắng "Vạn Thừa" hay chè đắng Đại Tân (Daxin bitter Tea). Chè được sản xuất ở thôn Khổ Đình, xã Long Môn, huyện Đại Tân, tỉnh Quảng Tây, quảng cáo là một loại chè lưỡng dụng (vừa là chè uống, vừa làm thuốc). Trước kia từng là một sản phẩm quý dùng để cống vua, có tác dụng giảm đau, chế khuẩn, chữa động kinh, giảm huyết áp. Trong nhân dân, chè được dùng để an thần, giải nhiệt chống ra mồ hôi, giải độc, kích thích tiêu hóa, làm tỉnh rượu, lợi tiểu, trợ tim, chữa dịch tả, nếu uống thường xuyên sẽ làm tăng tuổi thọ.

Ở nước ta, từ những năm 1970, 1971 và sau này vào năm 1996, các nhà thực vật học Việt Nam đã thu nhập được mẫu vật của loài chè đắng Việt Nam giống như Khổ đình trà của Trung Quốc và đã xác định tên khoa học là *Ilex kudingcha* C.J.seng thuộc họ Nhựa ruồi hay BúiAquifoliaceae.

Vào năm 1999, dựa vào những tài liệu phân loại mới các nhà thực vật học đã xác định lại loại chè

đắng ở Việt Nam có tên là *Ilex Kaushua* S.Y.Hu cũng có tên khác là *I.kudingcha* C.J.Tseng.

Chè đắng ở Cao Bằng thường gọi là Chè Khôm, chính là Khổ đình trà ở các tỉnh miền Nam Trung Quốc, hay Khâu thụ ở đảo Hải Nam.

Chè đắng có dạng cây gỗ cao 6-20m, đường kính đến 20-60cm, có cây cổ thụ cao đến 35m, đường kính thân 120m. Cành thô màu nâu xám, không lông. Lá mọc so le, dài và mỏng, hình thuôn dài bầu dục hay hình mác ngược thường dài 12-17cm, rộng 5-6cm, những lá ở các chồi non có thể dài tới 27-31cm và rộng tới 9-13cm, đầu lá có mũi nhọn ngắn hoặc tù, gốc hình nêm, mép lá có răng cưa với răng tù có đầu đen, hai mặt lá không lông, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nhạt, gân giữa lõm, gân bên 14-15 đôi nổi rõ cả hai mặt, cuống lá dài 1,5-2cm.

Hoa đơn tính, khác gốc, có khi tạo tính, hợp thành cụm hoa ở nách lá. Cụm hoa đực dạng ngù có trục dài cỡ 1cm, thường gồm 20-30 hoa có cuống mảnh, có lông tơ thưa, dài 4-5mm, đài hình đĩa với 4 lá đài, 4 cánh hoa, 4 nhị ngắn hơn hoặc gần bằng cánh hoa. Cụm hoa cái dạng chùm giả gồm 3-9 hoa, có cuống thô dài 4-6mm.

Quả hạch hình cầu, đường kính 1-1,2cm, không lông, khi chín màu đỏ, phân quả 4, hình thuôn dài cỡ 7mm, mặt lưng rộng cỡ 4mm, có vân và rãnh dạng mạng lưới.

Loài Khổ đình trà hay Đại điệp đông thanh, Đại điệp trà *Ilex latifolia* Thumb, có một số đặc điểm khác biệt với loài trên như lá đan dày, cành non và cuống hoa hoàn toàn không có lông, phiến lá dài 8-17cm, rộng 4,5-7,5cm, gân bên chỉ rõ ở mặt dưới, không rõ ở mái trên, cụm hoa dạng ráng giả, gần như không cuống, đài của hoa



đực hình đầu, nhị dài bằng cánh hoa, hạt hình thuôn, dài 4mm, rộng 3mm, có các vân và hốc dạng khe rãnh không đều nhau, mặt lưng có 3 gờ dọc. Loài này hiện nay ở nước ta cũng có trồng.

Ở nước ta, chè đắng mọc rải rác trong rừng cây lá rộng, trên núi đá vôi, ở ven suối hoặc rừng thưa bên sườn núi (ở độ cao 600–900m), thuộc nhiều địa phương như tỉnh Cao Bằng (Hạ Lang, Quảng Hòa, Thạch An), tỉnh Lào Cai (Sa Pa), tỉnh Hòa Bình (Lạc Thủy), Ninh Bình (rừng Cúc Phương). Loài này cũng phân bố ở Trung Quốc (Hồ Bắc, Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông ra tới đảo Hải Nam).

Cây ra hoa vào tháng 2–4, quả chín từ tháng 6–8.

Người ta thu hái lá quanh năm. Lá non và húp non sao thành chè uống như lá chè, lá già hái về, loại bỏ cuống thô, phơi khô dùng nấu uống như chè xanh vừa sử dụng làm thuốc. Nước chè đắng trong hơn nước chè xanh, có vị đắng ngọt, tính mát. Ở Quảng Tây, Khổ đỉnh trà được dùng với tác dụng tán phong nhiệt, thanh đầu mục và trừ phiền táo, ứng dụng trị đau đầu, đau răng, mắt đỏ, tai điếc, tai trong

có mũ, sốt nóng khát nước, ỉy, đau họng, bỏng lửa, liều dùng 3–19g. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Người ta đã dẫn ra một số phương thuốc được tuyển chọn:

1. Cảm nắng sốt cao, Khổ đỉnh trà 10g, sắc nước uống.

2. Viêm họng: Khổ đỉnh trà 10g, cát cánh 6g. Sắc nước uống, Khổ đỉnh trà 10g, la hán quả 6g, sắc nước uống.

3. Ỉy: Viêm dạ dày ruột cấp tính: Khổ đỉnh trà 10g, phương vi thảo 30g. Sắc nước uống.

4. Bỏng lửa cháy: Khổ đỉnh trà không kể liều lượng, nấu nước để nguội, dùng xoa hoặc tán nhuyễn với dầu trà (dầu sả) dùng bôi ngoài.

5. Đau vầng mắt hoa: Khổ đỉnh trà 10g, Cam cúc 12g, sắc nước uống.

Những cây cùng tên như; Khổ đỉnh trà, lá cây Khổ đắng trà hay Đại diệp đông thanh *Ilex latifolia* Thumb. Ở Trung Quốc người ta cũng sử dụng như trên.

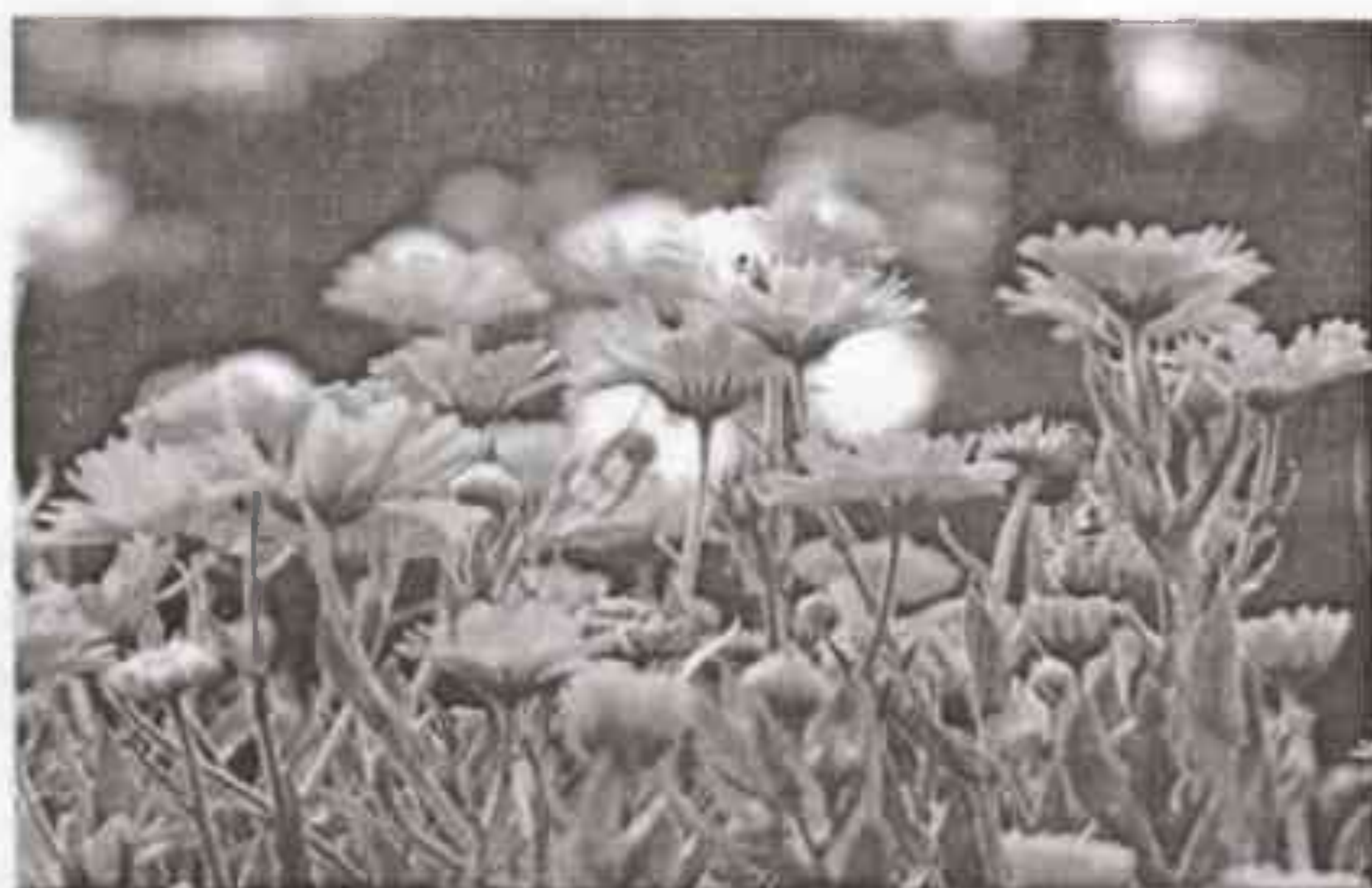
Thời gian gần đây, ở nước ta chè đắng cũng đã được chế biến thành trà ở dạng sao khô thán húp 1–3 lá nguyên chất cho vào túi nilong

50g, 100g do Sở khoa học, công nghệ và môi trường tỉnh Cao Bằng cùng Viện sinh và tài nguyên sinh vật phối hợp sản xuất với công dụng: giúp trí óc minh mẫn, lợi tiểu, tiêu độc, giúp tiêu hóa, tăng sức khỏe, kéo dài tuổi thọ.

Có một dạng chế phẩm khác là dạng trà túi lọc, đóng mỗi hộp 25 gói do Công ty kỹ thuật xanh Camicc (7 Trương Hán Siêu – Hà Nội) sản xuất với tên chè Vua, có công dụng ổn định huyết áp, giảm mỡ trong máu, bổ máu, giải ngộ độc rượu, ngủ ngon giấc, tiêu hóa tốt.

Chè đắng đã được sử dụng lâu đời ở Trung Quốc, nếu uống thường xuyên có tác dụng làm trí óc minh mẫn, lợi tiểu, giúp tiêu hóa, giải khát, giải độc, giữ trọng lượng cơ thể và kéo dài tuổi thọ.

Cây chè đắng mọc tốt ở các vùng núi đá vôi thuộc nhiều nơi ở nước ta. Với các tác dụng được lý nêu trên, chè đắng nên được nhân giống và đưa vào trồng trong chương trình giống rừng, vừa có tác dụng cải tạo vùng núi đá vôi vừa tạo được nguồn nguyên liệu để sản xuất loại chè uống có tác dụng trị bệnh, phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.



CÔNG NGHỆ NANO

tiềm năng và hướng phát triển

Theo nhận định của các chuyên gia và đánh giá của các tạp chí khoa học trên thế giới, công nghệ nano (CNNN) trên nhiều lĩnh vực được xem là nét đột phá được công bố trên nhiều diễn đàn khoa học trong năm 2002. Đây là một công nghệ mới có tiềm năng lớn sẽ đẩy mạnh tốc độ phát triển trên các lĩnh vực: viễn thông, công nghệ sinh học, vi điện tử, năng lượng... Đặc trưng của CNNN là nhờ các tính chất nổi trội của các vật liệu nano với kích thước cực nhỏ. Vật liệu nano bao gồm vật liệu bán dẫn, kim loại, cacbon, oxit kim loại, vật liệu hữu cơ. Có thể nói CNNN đã mở ra khả năng chế tạo các sản phẩm vi mô và vĩ mô với độ chính xác ở cấp nguyên tử (kích thước nanomet gọi tắt là nano = 10^{-9} m). Ở cấp độ nano tính năng của các vật liệu kỹ thuật sẽ có rất nhiều đột phá liên quan đến các tính chất cơ, điện, từ, quang, những tính chất nổi trội này có thể đáp ứng và phục vụ cho mục đích mong muốn của con người.

Khả năng của CNNN là vô tận, hàng loạt những vật liệu hoàn toàn mới, bền gấp hàng chục lần, rất nhẹ và vô hại cho môi trường sẽ được tạo ra. CNNN chắc chắn sẽ mang lại những khả năng mới, những sản phẩm mới và thị trường mới. Theo ý kiến của nhiều chuyên gia, CNNN sẽ có ảnh hưởng rộng lớn và cơ bản đến nhiều công nghệ khác. Đó là lý do khiến cho hiện nay nhiều quốc gia phát triển trên thế giới đang chạy đua trên lĩnh vực này. Nhiều đột phá khoa học về CNNN được kết hợp trong các chương trình nghiên cứu ở Mỹ, Nhật bản, Châu Âu; những sáng kiến khác nhau ở Úc, Canada, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan cũng đã chứng tỏ sự quan tâm của các nước này đối với CNNN. Việc đầu tư vào công nghệ nano đòi hỏi hướng đầu tư lớn và dài hạn, tuy nhiên hiện nay trên thế giới đã có khoảng 100 hãng lớn nghiên cứu phát triển sản phẩm ứng dụng CNNN (vật liệu nano, công nghệ sinh học nano, phần mềm, quang tử nano, điện tử nano và dụng cụ nano) để có thể đưa ra thị trường trong vòng vài năm tới. Khoảng gần 50 hãng tập trung vào thị trường vật liệu nano và xử lý vật liệu nano. Các chuyên gia cho rằng quang tử nano, công nghệ sinh học nano và điện tử nano là những lĩnh vực hứa hẹn có nhiều triển vọng nhất.

Đánh giá tiềm năng ứng dụng CNNN đã được các chuyên gia báo cáo trong Hội nghị quốc tế lần thứ 10 về CNNN được tổ chức tại Maryland-Mỹ vào tháng 10/2002 với 339 đại biểu đến từ 22 quốc gia. Hội nghị được tổ chức nhằm mục đích đẩy mạnh ứng dụng kết quả nghiên cứu CNNN, góp phần tạo điều kiện cho sự thúc đẩy nghiên cứu trên lĩnh vực này. Có thể tóm tắt những nổi bật về tiềm năng của CNNN đã được ghi nhận trong Hội nghị liên quan đến những ứng dụng chính như sau:

1. Ứng dụng CNNN trong ngành điện tử & công nghệ thông tin:

Với các cơ cấu mới – tinh thể photonic và các mạch tích hợp photonic – sẽ giúp tăng mật độ nén của các linh kiện gấp hàng triệu lần và mở ra nhiều ứng dụng mới đặc biệt đối với các thiết bị quang học phi tuyến. Ứng dụng các cấu trúc bán dẫn cấp nano (thay đổi những linh kiện điện tử thông thường bằng những chi tiết nano), các cơ cấu điện tử có cấu trúc lượng tử, xử lý thông tin lượng tử... Với nanoelectronic việc sản xuất các máy móc thiết bị sẽ có những đột phá về kích thước, về khả năng cảm biến, về chức năng và cả độ tin cậy và hiệu quả.

2. Ứng dụng CNNN trong công nghệ sinh học:

Sự kết hợp giữa nanoelectronic và ngành sinh học (nanobiotech) có thể giúp phát triển những phương tiện chẩn đoán cực kỳ nhạy, chính xác, phát hiện bệnh tật sớm, đặc biệt đối với một số bệnh phức tạp.

3. Ứng dụng CNNN trong y học:

Hạt nano với nhiều triển vọng hứa hẹn có thể giúp đưa ra giải pháp tuyệt vời trong việc chữa trị, khôi phục các chức năng của tế bào mang bệnh, bị tổn thương (đặc biệt đối với bệnh ung thư có thể diệt các khối u trực tiếp và hạn chế được nhiều tác dụng phụ có hại khi điều trị).

Đối với dược phẩm, ứng dụng CNNN với các cấu trúc độc đáo đang hứa hẹn triển vọng đưa ra những sản phẩm mới có thể chữa trị các bệnh do virus, ung thư, thần kinh. CNNN cũng hỗ trợ cho những thiết bị X quang và cả những phương tiện chẩn đoán mới,

4. Ứng dụng CNNN trong lĩnh vực vật liệu :

Tính chất vật liệu sẽ có bước đột phá nhờ kích thước các hạt nano được sử dụng trong vật liệu (tính bền, dẻo, chính xác, chịu nhiệt tăng cao trong khi khối lượng lại giảm đi và nhiều tính năng tiện dụng khác). Các sản phẩm composit nhờ hạt nano, các lớp mỏng dùng làm màng phủ, màng bảo vệ, các ống nano cacbon CNT...

5. Ứng dụng CNNN trong lĩnh vực năng lượng và môi trường:

Đây là lĩnh vực mà CNNN sẽ tác động nhiều trong các thập kỷ tới. CNNN sẽ góp phần tạo ra nhiều chất liệu liên quan đến năng lượng, dược phẩm, hoá chất nông nghiệp; các sản phẩm này vừa mang lại chất lượng, hiệu quả cao vừa hạn chế giảm thiểu những nguy cơ ô nhiễm môi trường. Các hạt nano giúp tăng khả năng xúc tác (ở các hoá-dược phẩm); tăng khả năng nạp và phóng điện (ở các loại pin nhiên liệu, pin xạc, pin mặt trời); chất xúc tác tạo ra ở cấp nano có thể khử ô nhiễm, giảm tính độc hại, giảm CO₂ phát thải (sử dụng đối với ô tô, các hãng dầu mỏ,...).

6. Ứng dụng CNNN trong lĩnh vực cảm biến và dẫn động:

Đáp ứng yêu cầu thu nhỏ kích thước, giảm thiểu tiêu hao năng lượng đối với các vi thiết bị dẫn động, cảm biến nhưng mang lại độ chính xác, độ "thông minh" rất cao. Ứng dụng trong các dụng cụ chế tạo, kiểm định ở cấp nano cần có hệ thống giúp định vị với độ chính xác tới từng nano; ứng dụng trong một số các thiết bị đảm bảo an ninh, thiết bị y tế, thiết bị dân dụng khác,...

7. Ứng dụng CNNN trong ngành dệt:

Nano-Text đã đưa ra những sản phẩm mới với cấu trúc có các sợi nano làm thành loại vải không thấm nước và khắc phục được các nhược điểm khác của những loại vải kỹ nước đã từng có trước đây. Đây là lĩnh vực ứng dụng hết sức thông thường nhưng cơ hội về tiềm năng khai thác rất cao, đang được các hãng lớn của nhiều nước trên thế giới nghiên cứu áp dụng cho các loại vải may mặc.

Đối với các nước đang phát triển, trào lưu sôi động của những thập niên gần đây về công nghệ thông tin đã cho thấy hiệu quả tích cực của việc ứng dụng CNTT. Việc nhập cuộc đón đầu của một số quốc gia về CNTT đã tạo nên sức đẩy nhanh trong phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Tuy nhiên nếu so với những thay đổi mà CNNN có thể mang lại thì hiệu quả và hướng mở ra những đột phá mới lại càng mạnh mẽ, sâu sắc hơn. Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore,

Malaysia đều là những nước nhỏ, tiềm lực kinh tế có giới hạn nhưng đã vươn lên để trở thành những nước có trình độ công nghệ tiên tiến. Hiện nay các nước này đang có chiến lược nghiên cứu phát triển để không tụt hậu với CNNN; Hàn Quốc hiện đang là nước có tham vọng trở thành một trong những quốc gia dẫn đầu về CNNN. Trong những cuộc họp gần đây, APEC cũng đã có khuyến nghị đối với các quốc gia thành viên: "Cần nhận thức được rộng rãi hơn về CNNN-một công nghệ mới phát sinh từ sự kết hợp của các lĩnh vực vật lý, hoá học, sinh học và kỹ thuật". Phát triển mạng lưới nguồn lực về CNNN trong các nước APEC, tạo cơ hội hợp tác giữa các nước thành viên, tăng cường nhận thức về CNNN và nhận dạng các lĩnh vực có cơ hội phát triển đó là những nội dung đã được bàn đến trong diễn đàn "Hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương" từ năm 1998. Ý kiến trong Hội nghị cũng cho rằng "Việc nghiên cứu CNNN không nhất thiết phải cần đến những thiết bị và phương tiện đắt tiền mà có thể bắt đầu từ những lĩnh vực tương đối bình thường, không đòi hỏi quá nhiều kinh phí".

Trước những thành tựu quan trọng do CNNN mang lại mọi người sẽ nhanh chóng thích ứng như thế nào, sẽ tiếp nhận và chuẩn bị như thế nào, tất cả đều tùy thuộc vào sự quyết định của từng quốc gia, từng tổ chức. Nhưng điều quan trọng và là nền tảng cơ bản nhất là biết phát huy vốn chất xám, sự đầu tư hợp lý về thiết bị, sự tăng cường liên kết giữa các ngành trong đào tạo & nghiên cứu và nhất là thu hút được sự quan tâm say mê của thế hệ trẻ vào lĩnh vực này... Chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xem KH-CN là quốc sách, việc tiếp cận và ứng dụng những tiến bộ KH-CN trong điều kiện có thể được là cơ hội giúp VN đuổi kịp theo các nước trong khu vực. Trong kết luận Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX trên lĩnh vực KH&CN, đã khẳng định phải ưu tiên phát triển công nghệ cao vì đây là một trong những khâu có ý nghĩa đột phá. Việt Nam đã và đang cố gắng đầu tư lớn cho 4 công nghệ mũi nhọn, đó là CNTT, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới,... Tuy nhiên thực tế cho thấy Việt Nam cũng có khả năng nhập cuộc với CNNN; nhiều vấn đề liên quan đến CNNN đã được bàn đến ít nhiều trong thời gian qua nhưng tất cả các hoạt động trên còn rời rạc, chưa có định hướng và chính sách rõ ràng liên quan đến lĩnh vực này. CNNN đang nổi lên nhanh chóng và sẽ hội tụ cùng với CNTT và công nghệ sinh học, tạo ra một cuộc cách mạng công nghệ mới với những đột phá vô cùng to lớn.

(Nguồn: Tạp chí KH-CNMT số 2/2003;
Tổng luận KH-CN-KT số 2/2003)

DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN CẤP TỈNH TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2004

A. CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN TIẾP TỤC CÁC NĂM TRƯỚC (2002-2003)

1. Xây dựng bản đồ đất huyện Đức Trọng

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật đất phân

Nội dung: Điều tra, khảo sát, phân tích và đánh giá các loại đất; xây dựng các loại bản đồ đất về nông hoá, thổ nhưỡng, đất đai, thích nghi đất đai...theo phương pháp FAO/UNESCO cho từng xã tỉ lệ 1/5.000 và toàn huyện tỉ lệ 1/25.000;

2. Xây dựng bản đồ đất huyện Bảo Lâm

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật đất phân

Nội dung: Điều tra, khảo sát, phân tích và đánh giá các loại đất; xây dựng các loại bản đồ đất về nông hoá, thổ nhưỡng, đất đai, thích nghi đất đai...theo phương pháp FAO/UNESCO cho từng xã tỉ lệ 1/5.000 và toàn huyện 1/25.000;

3. Nghiên cứu sử dụng bentonit và diatomit Lâm Đồng phục vụ trong nông nghiệp và công nghiệp

Cơ quan chủ trì: Viện Địa chất

Nội dung: Nghiên cứu xử lý, nâng cao chất lượng bentonit và diatomit tự nhiên của Lâm Đồng nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ nông nghiệp có đặc tính giữ ẩm cho đất trồng, hạn chế chi phí tưới tiêu, tăng độ màu mỡ và nâng cao hiệu suất đất trồng; nghiên cứu sản xuất một số chế phẩm phục vụ trong công nghiệp. Các quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm từ bentonit và diatomit;

4. Nghiên cứu chế tạo vật liệu polyme giữ nước bằng kỹ thuật biến tính bức xạ gamma và ứng dụng trên một số cây trồng vùng khô hạn

Cơ quan chủ trì: Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt

Nội dung: Ứng dụng kỹ thuật bức xạ để tạo vật liệu polyme có khả năng trương nước cao (300-400lần), không tan và phân huỷ được trong đất, không gây ô nhiễm môi sinh môi trường sau thời gian sử dụng. Xây dựng quy trình chế tạo vật liệu, sản phẩm ứng dụng trên vùng cây công nghiệp chè và cà phê;

5. Khảo nghiệm các giống chè nhập nội từ Trung Quốc và Indonesia

Cơ quan chủ trì: TTNC &CGKT Cây Công nghiệp và Cây ăn quả Lâm Đồng

Nội dung: Khảo nghiệm 12 giống chè nhập từ Trung Quốc và Indonesia nhằm chọn ra các nhóm giống có ưu thế riêng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của LD nhằm đa dạng hoá giống chè tại địa phương.

6. Xây dựng hệ thống tích hợp thông tin phục vụ quản lý đô thị thành phố Đà Lạt

Cơ quan chủ trì: UBND Thành phố Đà Lạt

Nội dung: Thành lập hệ thống tích hợp thông tin địa lý (GIS) thành phố Đà Lạt phục vụ công tác quản lý đô thị.

B. CÁC ĐỀ TÀI THỰC HIỆN TỪ NĂM 2004

I. LĨNH VỰC NÔNG LÂM NGHIỆP

1. Phục tráng giống dứa Cayenne trong điều kiện sản xuất

Cơ quan chủ trì: Tuyển chọn

Nội dung: Chọn lọc các thể dứa Cayenne, nhân giống và tổ chức trồng thí nghiệm tại vùng trồng dứa Đơn Dương nhằm tạo giống Cayenne có chất lượng tốt cung cấp cho vùng nguyên liệu dứa.

2. Đánh giá tác dụng của nấm Hồng chi Đà Lạt trong điều trị hội chứng rối loạn lipid máu

Cơ quan chủ trì: Bệnh viện YHCT Phạm Ngọc Thạch Lâm Đồng

Nội dung: Chiết tách hoạt chất, thử độc tính cấp, độc tính bán trường dẫn đánh giá tác dụng của thuốc trong điều trị hội chứng rối loạn lipid máu. Tạo sản phẩm thuốc chữa bệnh dạng viên;

3. Nghiên cứu sản xuất một số chế phẩm dùng ngoài da từ cây Dương Cam Cúc

Cơ quan chủ trì: Tuyển chọn

Nội dung: Tiêu chuẩn hoá nguyên liệu hoa và tinh dầu Dương cam cúc, nghiên cứu quy trình sản xuất kem mỹ phẩm hay thuốc dùng ngoài da; thử nghiệm dược lý, sinh học, xây dựng thương hiệu hàng hoá;

Tạo nguồn nguyên liệu chuẩn để cung cấp cho các nhà sản xuất, tạo ra các dạng bào chế về dược mỹ phẩm có tác dụng sinh học tốt;

4. Xây dựng thí điểm vùng nguyên liệu chè an toàn trên địa bàn thị xã Bảo Lộc

Cơ quan chủ trì: Tuyển chọn

Nội dung: Xây dựng vùng chè an toàn phục vụ thị trường có nhu cầu cao về sản phẩm chè sạch, nâng cao nhận thức của người dân về kỹ thuật trồng và chăm sóc chè đặc biệt là việc sử dụng thuốc BVTV nhằm nâng cao uy tín, thương hiệu chè Bảo Lộc. xây dựng vùng chè an toàn quy mô 120ha; mỗi điểm 5-10ha;

5. Nghiên cứu tác nhân gây bệnh và các biện pháp phòng trừ bệnh thối củ trên cây địa lan Đà Lạt

Cơ quan chủ trì: Tuyển chọn

Nội dung: Nghiên cứu các tác nhân lây nhiễm gây nên bệnh thối củ trên cây Địa lan (*Cymbidium*) và các biện pháp phòng trừ. Xây dựng quy trình phòng chống bệnh để chuyển giao cho nông dân;

6. Khảo nghiệm một số dòng ca cao có triển vọng tại Lâm Đồng

Cơ quan chủ trì: Tuyển chọn

Nội dung: Nghiên cứu các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng... của cây cacao để xác định các dòng cacao có triển vọng trong điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của Lâm Đồng. Xây dựng quy trình nhân giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch và sơ chế cacao.

7. Khảo nghiệm trồng các giống cỏ phục vụ chăn nuôi bò tại Lâm Đồng

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lâm Đồng

Nội dung: Trồng khảo nghiệm 13-15 giống cỏ tại 3 tiểu vùng sinh thái để chọn ra những giống cỏ tốt, có triển vọng. Xây dựng và hoàn thiện quy trình trồng chăm sóc;

II. PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Nghiên cứu khả thi một vài mô hình theo hướng dịch vụ du lịch văn hoá cho vùng dân tộc thiểu số huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng

Cơ quan chủ trì: Tuyển chọn

Nội dung: Điều tra tiềm năng tài nguyên du lịch văn hoá kết hợp du lịch sinh thái, xây dựng mô hình du lịch văn hoá khả thi vùng dân tộc thiểu số huyện

Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Xây dựng và nâng cao năng lực cho chính quyền và người dân địa phương trong xây dựng các mô hình phát triển du lịch văn hoá kết hợp du lịch sinh thái. Định hướng trong điều hành và phát triển, chương trình đào tạo nhân sự, mô hình phát triển du lịch văn hoá kết hợp du lịch sinh thái.

2. Phát huy văn hoá truyền thống Churu và vấn đề xây dựng làng văn hoá – du lịch tại xã Pró, huyện Đơn Dương

Cơ quan chủ trì: Sở Văn hoá – Thông tin

Nội dung: Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá Churu, phát triển du lịch theo hướng bền vững. Xây dựng mô hình làng văn hoá – du lịch

III. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - ĐIỀU TRA CƠ BẢN & MÔI TRƯỜNG

1. Ứng dụng công nghệ GIS trong quản lý đất đai tỉnh Lâm Đồng

Cơ quan chủ trì: Tuyển chọn

Nội dung: Ứng dụng công nghệ GIS để xây dựng hệ CSDL – Bản đồ về tài nguyên đất phục vụ công tác quản lý đất đai tỉnh Lâm Đồng

2. Xây dựng quy trình lên men liên tục nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm chè đen

Cơ quan chủ trì: Nhà máy chè 1/5 – Công ty Chè Lâm Đồng

Nội dung: Nghiên cứu quy trình, thiết kế chế tạo lắp đặt, vận hành và đánh giá chất lượng hệ thống thiết bị lên men liên tục đáp ứng yêu cầu công nghệ và phù hợp thực tế sản xuất của đơn vị nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm chè đen, giảm chi phí sản xuất;

3. Xây dựng bản đồ nước ngầm vùng trọng điểm dân cư kinh tế huyện Đơn Dương tỉ lệ 1/25.000

Cơ quan chủ trì: Đoàn Địa chất Thủy văn và Địa chất Công trình 707

Nội dung: Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng nước ngầm trên địa bàn huyện nhằm quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng một phần nhu cầu bức xúc do thiếu nước vào mùa khô hiện nay tại địa phương. Xây dựng các bản đồ nước ngầm, bản đồ quản lý nước ngầm cung cấp cho CQ quản lý của tỉnh và huyện; xây dựng 2 trạm bơm cho nơi khan hiếm nước;

4. Xây dựng bản đồ đất huyện Di Linh

Cơ quan chủ trì: Tuyển chọn

Nội dung: Điều tra, khảo sát, phân tích và đánh giá

các loại đất; xây dựng các loại bản đồ đất về nông hoá, thổ nhưỡng, đất đai, thích nghi đất đai...theo phương pháp FAO/UNESCO cho từng xã tỉ lệ 1/5.000 và toàn huyện tỉ lệ 1/25.000;

5. Điều tra ô nhiễm nước hồ Xuân Hương, đề xuất các giải pháp khắc phục

Cơ quan chủ trì: Tuyển chọn

Nội dung: Đánh giá hiện trạng, xác định các nguyên nhân gây ô nhiễm nước hồ Xuân Hương và đề xuất các giải pháp kỹ thuật, quản lý... để giảm thiểu ô nhiễm nước; kết quả làm căn cứ khoa học để kêu gọi đầu tư kỹ thuật nhằm cải thiện, xử lý nước hồ Xuân Hương;

IV. KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

1. Khảo sát sự liên quan của các yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội với 10 rối loạn tâm thần chủ yếu trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Cơ quan chủ trì: TTPC Bệnh xã hội Lâm Đồng

Nội dung: Xác định chỉ số dịch tễ 10 rối loạn tâm thần chủ yếu; xem xét các yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội ảnh hưởng đến tỉ lệ bệnh tâm thần, nhận thức của người dân về bệnh tâm thần. xây dựng kế hoạch, chính sách hợp lý để đảm bảo việc chăm sóc sức khoẻ tâm thần;

2. Nghiên cứu xác định những nội dung và giải pháp cụ thể để thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn Lâm Đồng từ nay đến năm 2005 và 2010

Cơ quan chủ trì: Tuyển chọn

Nội dung: Những nội dung, bước đi, giải pháp chủ yếu để thực hiện thành công CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn Lâm Đồng; Những giải pháp chủ yếu để thực hiện thành công CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn Lâm Đồng

3. Đánh giá hiệu quả việc thực hiện các chính sách đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng

Cơ quan chủ trì: Tuyển chọn

Nội dung: Đánh giá hiệu quả việc thực hiện các chính sách đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số ở Lâm Đồng từ đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ IV đến nay; từ đó xây dựng một số mô hình giảm nghèo theo hướng bền vững ở vùng dân tộc thiểu số

V. DỰ ÁN SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM

1. Sản xuất rau an toàn quy mô hợp tác xã tại Đơn Dương

Cơ quan chủ trì: UBND huyện Đơn Dương

Nội dung: Triển khai và mở rộng quy trình sản xuất rau an toàn đã được Sở KH-CN, Sở NN-PTNT nghiên cứu triển khai các năm qua, xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn quy mô HTX tại HTXNN Thạnh Nghĩa, Thạnh Mỹ nhằm giúp cho vùng rau Đơn Dương hình thành vùng rau an toàn.

2. Thử nghiệm sản xuất trà hoà tan Mát mát

Cơ quan chủ trì: Chi nhánh CT Vaccin và sinh phẩm 2 Đà Lạt

Nội dung: Hoàn thiện quy trình công nghệ và sản xuất thử nghiệm trà hoà tan từ trái Mát mát với dự kiến sản phẩm là 100.000 gói 20g trà/tháng, doanh thu đạt 80 triệu đồng/tháng;

3. Sản xuất gói lợp đất sét nung theo công nghệ tuynen

Cơ quan chủ trì: Công ty Cổ phần Hiệp Thành

Nội dung: Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình công nghệ và sản xuất thử nghiệm gói lợp đất sét nung theo công nghệ tuynen, tạo sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài tỉnh;

4. Ứng dụng công nghệ sấy hồng quy mô công nghiệp

Cơ quan chủ trì: Trường ĐH Nông Lâm & UBND huyện Đơn Dương

Nội dung: Ứng dụng công nghệ sau thu hoạch xây dựng dây chuyền công nghệ sấy hồng khô quy mô 2.5 tấn tươi/mẻ; 1152 tấn hồng tươi/vụ/năm. Quy trình sản xuất hồng khô thành phẩm đảm bảo tiêu chuẩn VSTP.

5. Nhân giống cà phê Robusta và Arabica ra sản xuất đại trà từ các tỉnh đồng tốt đã được so sánh chọn lọc phù hợp với điều kiện tự nhiên của Lâm Đồng

Cơ quan chủ trì: Trung tâm NCTN Nông Lâm nghiệp Lâm Đồng

Nội dung: Đưa 2 tỉnh đồng cà phê chè và 4 tỉnh đồng cà phê vối ra sản xuất đại trà, cung cấp 5000 cây giống ghép, 100.000 chồi ghép, 100kg hạt giống tốt cho vùng cây công nghiệp của Tỉnh.

6. Sản xuất thuốc phòng trừ bệnh tằm dâu phục vụ cho các vùng dâu tằm tại Lâm Đồng

Cơ quan chủ trì: Trung tâm NCTN Nông Lâm nghiệp Lâm Đồng

Nội dung: Sản xuất thuốc Papzol-B phòng trừ bệnh vôi, sản xuất thuốc sát trùng cho tằm, dụng cụ, nhà nuôi tằm, môi trường nuôi, bệnh do vi khuẩn...nhằm loại bỏ các nguồn thuốc trôi nổi trên thị trường. Sản

phẩm ước đạt 30.000kg thuốc phòng trừ bệnh tằm các loại.

7. Sản xuất thử nghiệm tằm càng xanh

Cơ quan chủ trì: Trạm Khuyến nông Cát Tiên

Nội dung: Ứng dụng kết quả do Trung tâm Khuyến nông tỉnh thực hiện trong 2 năm 2001-2002, hoàn thiện quy trình và sản xuất thử nghiệm trên 1ha tằm càng xanh nuôi bán thâm canh

8. Hoàn thiện công nghệ bảo quản rau quả tươi xuất khẩu

Cơ quan chủ trì: Hiệp hội Rau quả Đà Lạt

Nội dung: Hoàn thiện công nghệ bảo quản rau quả tươi bằng các phương pháp kết hợp lý - hoá - sinh nhằm kéo dài tuổi thọ của rau quả sau thu hoạch, đảm bảo tỉ lệ hư hao thấp nhất trong quá trình vận chuyển bằng đường biển; triển khai thử nghiệm bảo quản rau quả đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; Xây dựng quy trình công nghệ bảo quản rau quả tươi; một số củ quả đặc trưng của Lâm Đồng, mở rộng thị trường xuất khẩu cho rau quả Lâm Đồng;

VI. DỰ ÁN NÔNG THÔN - MIỀN NÚI

1. Ứng dụng kỹ thuật về chăn nuôi cho đồng bào dân tộc thôn Hamanhai, xã Pró, huyện Đơn Dương

Cơ quan chủ trì: UBND huyện Đơn Dương

Nội dung: Xây dựng mô hình chăn nuôi dê bán tập trung nhằm giúp đồng bào dân tộc kỹ thuật nuôi nhốt và chăn thả, góp phần cải thiện đời sống vùng đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn, tạo ra đàn dê ban đầu cho thôn khoảng 20-30 con.

2. Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi cho vùng đồng bào dân tộc xã N' thôn Hạ huyện Đức Trọng

Cơ quan chủ trì: UBND huyện Đức Trọng

Nội dung: Xây dựng mô hình trồng trọt và chăn nuôi nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn;

3. Ứng dụng TBKT vào chăn nuôi dê và gà thả vườn cho vùng đồng bào dân tộc Tôn K'Long huyện Đạ Tẻh

Cơ quan chủ trì: UBND huyện Đạ Tẻh

Nội dung: Xây dựng các mô hình chăn nuôi dê, gà thả vườn nhằm giúp đồng bào dân tộc kỹ thuật nuôi nhốt và chăn thả, góp phần cải thiện đời sống vùng đồng bào dân tộc.

TÌM HIỂU VỀ TÊN MIỀN INTERNET

Tên miền Internet là gì?

Internet là một mạng máy tính toàn cầu, do hàng ngàn mạng máy tính từ khắp mọi nơi liên kết lại tạo nên. Khác với cách tổ chức theo các cấp: nội hạt, liên tỉnh, quốc tế của một mạng viễn thông (chẳng hạn như mạng điện thoại), tổ chức của mạng Internet chỉ có một cấp: các mạng máy tính nhỏ hay lớn khi nối vào Internet đều bình đẳng như nhau. Do cách tổ chức như vậy nên Internet có cấu trúc địa chỉ, cách đánh địa chỉ khác cách tổ chức địa chỉ của mạng viễn thông, gọi là địa chỉ IP, ví dụ một địa chỉ Internet là 146.123.110.224.

Tuy nhiên, do địa chỉ IP dạng chữ số dài như vậy nên người dùng rất khó nhớ. Vì thế, bên cạnh địa chỉ IP bao giờ cũng có thêm một cái tên mang ý nghĩa nào đó, dễ nhớ cho người sử dụng, gọi là "tên miền" (domain name). Ví dụ, báo Quê hương điện tử trên máy chủ Web của VDC có địa chỉ là 203.162.000.012, còn tên miền của báo là Home.vnn.vn. Thực tế, người sử dụng không cần biết địa chỉ IP mà chỉ nhớ tên miền là truy nhập Internet được.

Thực chất, tên miền là sự nhận dạng vị trí của một máy tính trên mạng Internet, hay nói cách khác, tên miền là tên của các mạng lưới, tên của các máy chủ trên mạng Internet.

Cấu tạo của tên miền

Tên miền bao gồm nhiều thành phần cấu tạo nên, cách nhau bởi dấu chấm (.). Ví dụ, home.vnn.vn là tên miền máy chủ Web của VDC. Thành phần thứ nhất 'home' là tên của máy chủ, 'vnn' là tên miền cấp hai (second domain name level), thành phần cuối cùng 'vn' là tên miền mức cao nhất (top level domain name).

Tên miền mức cao nhất bao gồm mã quốc gia của các nước tham gia Internet được quy định bằng hai chữ cái (theo tiêu chuẩn ISO-3166), chẳng hạn Việt Nam là VN, Hoa Kỳ là US, Nhật Bản là JP... và bảy lĩnh vực dùng chung (World Wide Generic Domains), trong đó có năm dùng chung cho toàn cầu và hai chỉ dùng ở Mỹ. Dùng chung toàn cầu gồm: COM (thương mại); EDU (giáo dục); NET (mạng lưới); INT (các tổ chức quốc tế); ORG (các tổ chức khác). Dùng ở Mỹ là MIL (quân sự) và GOV (nhà nước).

Tên miền mức hai: Đối với các quốc gia, tên miền mức hai do tổ chức quản lý mạng của quốc gia đó định nghĩa (ở Việt Nam là Trung tâm Internet Việt Nam-VNNIC). Có thể định nghĩa khác đi, nhiều hay ít đi nhưng thông thường các quốc gia vẫn định nghĩa các lĩnh vực kinh tế, xã hội của mình tương tự như bảy lĩnh vực dùng chung nêu trên. Ví dụ, địa chỉ Website của Bộ Bưu chính viễn thông là WWW.mpt.gov.vn; trong đó 'vn' là tên miền mức cao nhất; 'gov' là tên miền cấp hai; 'mpt' là tên viết tắt tiếng Anh của Bộ Bưu chính viễn thông.

Theo Diệu Quyên

Báo Khoa học và đời sống số 16/2003

PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI Ở LÂM ĐỒNG

(Tiếp theo trang 15)

hóa bản địa tại Lâm Đồng, mục tiêu đề ra là phải tập trung phát triển du lịch sinh thái tại đây để hình thành các tuyến du lịch sinh thái, loại hình sản phẩm du lịch mới nhằm tránh sự nhàm chán cho du khách đã đến Đà Lạt nhiều lần và thu hút khách du lịch mới đến các điểm du lịch mới tại Lâm Đồng. Những đề xuất để phát triển du lịch sinh thái tại Lâm Đồng tập trung trong 3 nhóm giải pháp sau:

1. Nhóm giải pháp về sinh thái

- Giải pháp bảo vệ, tôn tạo các nguồn tài nguyên du lịch

+ Khảo sát và đánh giá thực tế tiềm năng du lịch của Lâm Đồng;

+ Xây dựng trung tâm chuyên quản lý các nguồn tài nguyên du lịch của tỉnh. Nhanh chóng có kế hoạch bảo tồn, nâng cấp các lễ hội truyền thống thành những sự kiện du lịch;

+ Lập kế hoạch và tăng cường nghiên cứu - ứng dụng công nghệ hiện đại trong việc bảo vệ môi trường;

+ Khi quy hoạch các khu du lịch, cần lồng ghép với các mục tiêu môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội... của địa phương.

- *Giải pháp nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ*

+ Chú trọng đầu tư một số cơ sở vật chất hạt nhân của ngành du lịch tỉnh nhằm phục vụ phát triển du lịch;

+ Không ngừng cải tạo và nâng cấp các cơ sở hạ tầng, tăng cường năng lực vận chuyển, nâng cao các dịch vụ hỗ trợ để thu hút khách;

+ Quy hoạch các làng nghề truyền thống phục vụ cho du lịch;

+ Khuyến khích áp dụng công nghệ xanh ở các điểm du lịch và các cơ sở phục vụ du lịch, cụ thể khuyến khích các khách sạn thực hiện theo tiêu chuẩn ISO 14000;

+ Chú trọng việc xử lý và giảm thiểu các chất thải làm ô nhiễm môi trường.

2. Nhóm giải pháp về kinh tế

- *Giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển du lịch bền vững*

+ Dùng các công cụ kinh tế nâng cao tinh thần trách nhiệm của mỗi người trong việc bảo vệ và duy trì các nguồn tài nguyên du lịch;

+ Tăng nguồn tài chính đầu tư cho bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

+ Tuyên truyền để gây ấn tượng cho du khách tự nguyện ủng hộ và ý thức được vai trò, trách nhiệm của mình đối với việc giữ gìn môi trường xung quanh. Kêu gọi họ ủng hộ để gây quỹ bảo tồn hoặc cung cấp những thông tin về các tổ chức bảo tồn... để khách tham gia khi cần thiết;

+ Thiết lập chính sách huy động nguồn vốn từ nhiều phía để đầu tư cho việc xây dựng và tôn tạo các công trình địa điểm du lịch.

- *Giải pháp tiếp thị*

Đối với việc quảng bá:

+ Đổi mới nhận thức về du lịch sinh thái, thông qua đa dạng hóa cách thức quảng cáo thường xuyên;

+ Phát hành rộng rãi các đĩa CD-ROM, băng video chuyên giới thiệu về những danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Việt Nam có lồng những thắng cảnh, điểm du lịch sinh thái của Lâm Đồng;

+ Thường xuyên tổ chức nhiều tour khảo sát cho các hãng lữ hành của nước ngoài;

+ Song song việc quảng cáo ra nước ngoài, cần tiến hành quảng cáo tại chỗ bằng các hình thức khác nhau.

Trong xúc tiến du lịch

+ Thiết lập mối quan hệ mật thiết với cơ quan báo chí, đài phát thanh, truyền hình trong và ngoài nước bằng các buổi họp mặt, giao lưu; qua đó có thể giới thiệu sản phẩm du lịch sinh thái của tỉnh;

+ Nghiên cứu đặc điểm của từng thị trường để có chiến lược quảng cáo phù hợp;

+ Trao đổi thông tin với khách hàng qua mạng, nên sớm có một trang web riêng biệt giới thiệu toàn cảnh về du lịch sinh thái của Lâm Đồng.

Tạo sản phẩm đặc thù:

+ Đánh giá lại thực trạng sản phẩm du lịch của tỉnh, xác định các sản phẩm có ý nghĩa then chốt;

+ Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, tạo sức hấp dẫn du khách;

+ Đầu tư nghiên cứu, thiết lập các chương trình du lịch chuyên đề có hàm lượng khoa học cao, tạo sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng, có khả năng độc quyền;

+ Đầu tư nhiều hơn cho các chương trình lễ hội văn hóa để những ngày hội này thật sự có ý nghĩa và đi

sâu vào lòng người, tạo tính đặc thù của sản phẩm;

+ Xúc tiến xây dựng nhà bảo tàng để lưu giữ các hệ động vật đặc trưng có giá trị của khu vực, phục vụ cho nghiên cứu, giáo dục;

+ Ngoài ra cần khai thác và mở rộng các tuyến, điểm du lịch. Hình thành các đa giác tăng trưởng du lịch như: kết hợp các điểm du lịch ở Nam Cát Tiên với các điểm tham quan Đà Lạt, Đơn Dương, Lạc Dương... Việc kết hợp này sẽ làm hạn chế những tác động tiêu cực vào các nguồn tài nguyên tại những điểm du lịch đó do hiện tượng quá tải khách.

3. Nhóm giải pháp về xã hội

- Tăng cường tổ chức quản lý

Hiện đại hóa bộ máy quản lý du lịch

+ Phân vùng chức năng của rừng: tăng cường công tác quản lý, trong đó các ngành lâm nghiệp, du lịch cần phối hợp chặt chẽ trong việc khai thác các nguồn tài nguyên rừng;

+ Đảm bảo cân đối giữa lực lượng sản xuất trực tiếp và gián tiếp, tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa du lịch, hàng không, khách sạn tạo thành tam giác tăng trưởng... hạn chế tình trạng phá giá và ngăn ngừa sự cạnh tranh thiếu lành mạnh, tránh độc quyền, tạo mối quan hệ phụ thuộc để cùng chia sẻ lợi ích và rủi ro;

+ Thường xuyên thanh tra và giám sát các hoạt động kinh doanh du lịch, đảm bảo kinh doanh du lịch không gây tác động xấu đến môi trường xung quanh;

+ Thường xuyên thực hiện nghiên cứu khoa học, tổ chức các hội thảo có sự tham gia của các nhà khoa học để sớm có những giải pháp tháo gỡ kịp thời những nút thắt cho ngành du lịch của tỉnh.

Hiện đại hóa hệ thống thông tin phục vụ cho việc quản lý du lịch

+ Thành lập Câu lạc bộ du lịch có sự tham gia của nhà nước;

+ Ứng dụng những công nghệ hiện đại trong việc bảo quản các di tích và quản lý hệ thống thông tin dữ liệu;

+ Xây dựng trung tâm chuyên cung cấp thông tin cho khách du lịch.

- Giáo dục và đào tạo

Thực hiện đào tạo và phát triển du lịch

+ Trước hết cần xây dựng các chương trình giáo dục về phát triển bền vững, nâng cao nhận thức của mọi người, nhất là cộng đồng người dân ở những điểm có triển vọng phát triển du lịch sinh thái;

+ Thống nhất việc giảng dạy khoa học du lịch cho

các cấp, đào tạo theo hướng chuyên môn hóa cao, kết hợp lý thuyết với thực hành...

+ Nâng cao hiểu biết về du lịch, về cách ứng xử khi giao tiếp với du khách, về phát triển bền vững... Có thể tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về du lịch bền vững, du lịch sinh thái...

+ Song song đó cần có sự chuyển giao tri thức lẫn kinh nghiệm về phát triển du lịch bền vững trong mọi cấp, từ đội ngũ quản lý đến hướng dẫn viên du lịch, kể cả cộng đồng địa phương có đủ năng lực truyền đạt, hướng dẫn, thuyết minh về cách bảo vệ môi trường cho du khách;

+ Tạo ra cuộc cách mạng trong giáo dục – đào tạo ngành du lịch, đặc biệt là giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin mới vào du lịch, công nghệ sạch và xanh;

+ Có chính sách thu hút các nhà khoa học có tâm huyết, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này, để có thể đưa ra những luận cứ tin cậy, những phát minh, sáng kiến trong việc tạo bước đột phá mới cho phát triển du lịch sinh thái của tỉnh;

+ Nhà nước nên dành một phần kinh phí để đầu tư cho đào tạo, nghiên cứu khoa học... Bên cạnh đó, thành lập các ngân hàng chứa dữ liệu về du lịch để có thể theo dõi và cập nhật thông tin.

- Thực hiện giáo dục và phát triển cộng đồng địa phương

+ Xã hội hóa du lịch theo hướng phát triển bền vững bằng cách tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng, tạo chuyển biến trong nhận thức từ cộng đồng người dân địa phương đến các ban, ngành, các cấp về vị trí, vai trò cũng như những chủ trương và biện pháp phát triển du lịch bền vững;

+ Khuyến khích cộng đồng địa phương phát huy các giá trị văn hóa địa phương: lễ hội, trò chơi dân gian...

+ Tạo công ăn việc làm ổn định thông qua việc cho phép cộng đồng địa phương bán quà lưu niệm như hàng thủ công mỹ nghệ hoặc vận chuyển khách, hàng hóa, quản lý các cơ sở lưu trú trên địa bàn, đón tiếp khách tại những điểm vui chơi, giải trí, thảo luận những kế hoạch phát triển du lịch có liên quan đến đời sống của họ;

+ Quy hoạch các điểm bán hàng lưu niệm tại khu vực tham quan hợp lý;

+ Tận dụng các kinh nghiệm thực tiễn và các nguồn tri thức của người địa phương trong việc bảo vệ các nguồn tài nguyên, khuyến khích cộng đồng không ngừng sáng tạo trong việc đề ra những giải pháp trong quy hoạch và phát triển du lịch, đảm bảo phát triển du lịch phải phù hợp với sự phát triển của địa phương.

TIN NGẮN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

TIN NGẮN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

*** Phát triển mô hình đào tạo CNTT thích hợp**

ITBC (viết tắt của Information Technology Boot Camp) – Trại khởi động công nghệ thông tin là mô hình đang được triển khai ở VN trong vòng 2 năm qua, nhằm đáp ứng yêu cầu về mặt chuyên nghiệp và tính kịp thời trong lĩnh vực CNTT. Mô hình này được tổ chức thông qua sự hợp tác giữa Trung tâm sát hạch CNTT và hỗ trợ đào tạo (VITEC) và Tổ chức vòng tay Thái Bình Dương (PALS) cùng một số cơ quan khác trong nước (Bộ KH-CN, UBND ở các địa phương có tổ chức lớp, các Trung tâm phần mềm,...). Đến nay Việt Nam đã tổ chức được 3 khoá: Khoá 1 tổ chức cho 2 Khu công nghệ cao Hoà Lạc và Khu công nghệ phần mềm Quang Trung; Khoá 2 tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh; Khoá 3 tổ chức tại Đà Nẵng. Tổng số học viên cho cả 3 lớp khoảng 250 người. Đây là dạng đào tạo tuy không chính quy nhưng với giáo trình linh động, tập trung vào những kỹ thuật mới, công nghệ mới, học viên có thể được trang bị thêm kiến thức phục vụ cho quá trình sản xuất luôn thay đổi. Giáo trình giảng dạy được xác định linh hoạt trước khi khoá học được tiến hành khoảng 6 tháng. Vì vậy đảm bảo tính mới của giáo trình và đáp ứng đúng yêu cầu cho đối tượng được đào tạo (cán bộ quản lý; người sử dụng và chuyên viên kỹ thuật). Do yêu cầu cần thiết và cấp bách hiện nay về mặt phát triển nguồn lực CNTT, đặc biệt là các đối tượng đang tại chức cần có giải pháp đào tạo chuyên nghiệp và kịp thời. Đây chính là mô hình đào tạo thích hợp góp phần nâng cao tri thức và năng lực cho đội ngũ cán bộ trong nước, tiếp cận nhanh chóng với các công nghệ mới của nước ngoài.

(Hoạt động KH số 10/2003)

*** Chất lượng giống cây trồng vật nuôi tại Việt Nam**

Đây là một trong những nội dung đã được nêu lên trong kỳ họp lần thứ 4 của Quốc hội khoá XI, nhằm đánh giá và chỉ ra những bất cập còn tồn tại trong công tác quản lý trên lĩnh vực này. Cả nước hiện có 25 cơ quan nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng; 2 cơ quan nghiên cứu chọn tạo giống vật nuôi; 174 đơn vị sản xuất kinh doanh giống cây trồng; 51 cơ sở giữ giống gốc; 11 trung tâm tham gia sản xuất con giống, trứng giống, tinh giống; 400 trại sản xuất cá giống nước ngọt và 4.781 trại sản xuất tôm giống. Theo thống kê của Bộ NN & PTNT hệ thống cung cấp giống từ trung ương đến địa phương chỉ đáp ứng khoảng 20-25%

nhu cầu thị trường, phần còn lại là do các thành phần kinh tế khác sản xuất và cung ứng nên chất lượng chưa kiểm soát được. Chính vì vậy tình trạng giống có chất lượng xấu, giống giả lưu thông trên thị trường vẫn xảy ra. Cho đến nay với sự đánh giá nghiêm túc, VN vẫn chưa thật sự tạo ra được những đột phá về năng suất và chất lượng. Năng suất bình quân của lúa chỉ bằng 70% của Trung quốc; ngô bằng 31% của Mỹ; chè bằng 62% của Ấn Độ, ... so với thế giới năng suất điều chỉ bằng 60%; mía 70-75%; vật nuôi 70-80%,... Do đó sức cạnh tranh trong khu vực vẫn còn nhiều hạn chế. Ủy ban KH-CN & MT của Quốc hội đã nêu lên vấn đề trên nhằm tìm ra hướng giải quyết để sớm khắc phục những yếu kém hiện nay, giúp VN có thể nhanh chóng nâng cao năng suất, chất lượng, giá thành sản phẩm để có thể cạnh tranh trên thương trường quốc tế.

*** Đề tài khoa học của Trung ương đoàn TNCSHCM**

Nhằm tích cực hỗ trợ cho công tác xây dựng cơ sở đoàn vững mạnh, xây dựng đội ngũ cán bộ & cơ sở vật chất cho hoạt động Đoàn trong giai đoạn đổi mới hiện nay, trong năm 2003 Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã báo cáo kết quả của 3 đề tài cấp Bộ: “Đổi mới công tác kiểm tra nhằm xây dựng cơ sở Đoàn vững mạnh” (KTN 2002-04); – “Đoàn TNCSHCM với việc tham gia phát triển tài năng trẻ trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước” (KTN 2002-05); – “Nâng cao chất lượng tổ chức và hoạt động của cơ sở Đoàn ở vùng dân tộc, miền núi” (KTN 2002-03). Kết quả nghiên cứu của các đề tài nêu trên là những tài liệu bổ ích có thể giúp cho các cán bộ Đoàn ở các địa phương tham khảo, cụ thể hoá vào tình hình thực tế ở địa phương.

*** Bảo quản ngô bằng chế phẩm Bacillus Pumillus**

Đây là giải pháp chống nấm mốc trên ngô hữu hiệu đã được Viện cơ điện nông nghiệp & công nghệ sau thu hoạch nghiên cứu thành công, giúp bảo quản ngô sau thu hoạch. So với các phương pháp khác trước đây, việc trộn chế phẩm này vào ngô (với tỷ lệ 0,2%) sẽ có tác dụng ức chế mạnh các loại nấm mốc mà không làm giảm chất lượng ngô đồng thời vẫn đảm bảo an toàn đối với sức khoẻ con người, vật nuôi khi sử dụng.

(Khoa học & Phát triển, số 45/2003).

- * Tản mạn đêm giao thừa 2004 _____ 1
- * Đưa khoa học, công nghệ
gắn với phát triển kinh tế - xã hội _____ 2
- * Ngày Xuân bàn thêm về cây Mai anh đào _____ 3
- * Năm thân nói chuyện khi _____ 5
- * Áp dụng ISO 9000 trong cải cách hành chính _____ 7
- * Một số định hướng cho công tác phòng cháy rừng
mùa khô 2003 - 2004 ở Lâm Đồng _____ 10
- * Tìm hiểu các khu công nghệ cao _____ 12
- * Phát triển du lịch sinh thái ở Lâm Đồng _____ 14
- * Vườn thơ "Hoa tư tưởng" _____ 16
- * ABC Đà Lạt _____ 18
- * Chè đắng _____ 20
- * Công nghệ Nanô - tiềm năng và hướng phát triển _____ 23
- * Danh mục các đề tài, dự án cấp Tỉnh
trong kế hoạch năm 2004 _____ 25
- * Tin khoa học, công nghệ, môi trường địa phương _____ 31



Kết quả thanh tra về đo lường và chất lượng xăng dầu

Xăng dầu là mặt hàng thiết yếu, có tác động nhiều đến sản xuất-kinh doanh và cả người tiêu dùng. Trong những năm gần đây đã phát hiện có những trường hợp kinh doanh xăng dầu thiếu lành mạnh, vi phạm cả về đo lường và chất lượng với nhiều quy mô và hình thức khác nhau. Vì vậy trong quy III/2003 Bộ KH-CN đã chỉ đạo đợt tổng thanh tra về chuyên đề này, 58 trong số 61 tỉnh thành đã có báo cáo kết quả triển khai thanh tra gửi về Bộ. Kết quả thanh tra cho thấy tỷ lệ vi phạm (so với số cơ sở được thanh tra) về chất lượng bình quân là 20% chủ yếu là những gian lận về loại xăng, pha dầu hỏa vào xăng, trị số octan của xăng bán thấp hơn niêm yết để bán được với giá cao hơn. Tỷ lệ vi phạm về đo lường là 23,6% chủ yếu là do sử dụng phương tiện đo không chính xác, phát hiện có những thủ đoạn gian lận làm lợi cho người bán. Tổng mức thu phạt nộp ngân sách là 1 797, 6 triệu đồng. Qua tổng kết cho thấy cuộc thanh tra trên toàn quốc đã đạt kết quả tuy còn một số vấn đề cần xác minh để khẳng định kết quả nhưng có thể nói bước đầu đã góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước, bảo đảm ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm và góp phần bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng. Sơ bộ đánh giá cho thấy thông qua đợt thanh tra đã có thể làm lợi cho người tiêu dùng khoảng 20 tỷ đồng/tháng. Tuy nhiên đối với tình trạng có tình vi phạm trong kinh doanh xăng dầu với tính chất đa dạng và ngày một tinh vi hơn, việc đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật vẫn luôn là trách nhiệm không chỉ của riêng ngành KH&CN, ngành thương mại, mà còn rất cần sự phối hợp của các ngành khác kể cả người tiêu dùng và công luận.

(Hoạt động KH&CN số 10/2003)

NHỮNG HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG TRONG THÁNG CUỐI NĂM 2003



Sinh hoạt giao lưu giữa Sở Khoa học & Công nghệ Lâm Đồng
và Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt



Sở Khoa học & Công nghệ Lâm Đồng tham gia hội chợ triển lãm
chào mừng kỷ niệm 110 năm Đà Lạt hình thành và phát triển



Kỷ niệm 59 năm ngày thành lập
quân đội nhân dân Việt Nam



Hội nghị cán bộ công chức
văn phòng Sở KH & CN Lâm Đồng



Lý Hoàng Long

Lễ đón nhận danh hiệu AHLTVTND tỉnh Lâm Đồng (12.2003)